

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 11/2020**

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 12 năm 2020 của Sở Xây dựng)

[illegible]

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                      | ĐVT        | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |                                                                                                 |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|--------------------------------|
|     |                                                                                   |            | Đồng Xoài                         | Đồng Phú                                                                                        | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú                        |
| 32  | Ngói màu (xi măng)                                                                | đ/viên     | 12.500                            | 12.500                                                                                          | 12.500    | 12.500   | 12.500     | 13.500   | 13.500     | 13.500     | 13.500    | 13.500  | 13.500  |                                |
| 33  | Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)                                  | đ/viên     | 6.500                             | 6.500                                                                                           | 6.500     | 6.500    | 6.500      | 7.500    | 7.500      | 7.500      | 7.500     | 7.500   | 7.500   |                                |
| 34  | Sỏi đỏ                                                                            | đ/m3       | 40.000                            | (Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |                                |
| 35  | Đá rửa                                                                            | đ/kg       | 1.700                             | 1.700                                                                                           | 1.700     | 1.700    | 1.700      | 1.700    | 1.700      | 1.700      | 1.700     | 1.700   | 1.700   |                                |
| 36  | Đá mài                                                                            | đ/kg       | 3.000                             | 3.000                                                                                           | 3.000     | 3.000    | 3.000      | 3.000    | 3.000      | 3.000      | 3.000     | 3.000   | 3.000   |                                |
| 37  | Bột đá                                                                            | đ/kg       | 2.000                             | 2.000                                                                                           | 2.000     | 2.000    | 2.000      | 2.000    | 2.000      | 2.000      | 2.000     | 2.000   | 2.000   |                                |
| 38  | Kính trắng 5 ly                                                                   | đ/m2       | 140.000                           | 140.000                                                                                         | 140.000   | 140.000  | 140.000    | 140.000  | 140.000    | 140.000    | 140.000   | 140.000 | 140.000 |                                |
| 39  | Kính màu 5 ly                                                                     | đ/m2       | 170.000                           | 170.000                                                                                         | 170.000   | 170.000  | 170.000    | 170.000  | 170.000    | 170.000    | 170.000   | 170.000 | 170.000 |                                |
| 40  | Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài>=3m                                                   | triệu.đ/m3 | 6,00                              | 6,00                                                                                            | 6,00      | 6,00     | 6,00       | 5,80     | 5,80       | 5,80       | 5,80      | 5,70    | 5,70    |                                |
| 41  | Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)                                                           | triệu.đ/m3 | 7,00                              | 7,00                                                                                            | 7,00      | 7,00     | 7,00       | 6,80     | 6,80       | 6,80       | 6,80      | 6,70    | 6,70    |                                |
| 42  | Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm                                                  | triệu.đ/m3 | 5,00                              | 5,00                                                                                            | 5,00      | 5,00     | 5,00       | 4,80     | 4,80       | 4,80       | 4,80      | 4,70    | 4,00    |                                |
| 43  | Gỗ cốp pha (tap)                                                                  | triệu.đ/m3 | 3,80                              | 3,80                                                                                            | 3,80      | 3,80     | 3,80       | 3,70     | 3,70       | 3,70       | 3,70      | 4,30    | 3,50    |                                |
| 44  | Cây chống                                                                         | đ/cây      | 17.000                            | 17.000                                                                                          | 17.000    | 17.000   | 17.000     | 17.000   | 17.000     | 17.000     | 17.000    | 18.000  | 17.000  |                                |
| 45  | Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm                                       | đ/cây      | 18.000                            | 18.000                                                                                          | 18.000    | 18.000   | 18.000     | 18.000   | 18.000     | 18.000     | 18.000    | 18.000  | 18.000  |                                |
| 46  | Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm                                            | đ/cây      | 19.000                            | 19.000                                                                                          | 19.000    | 19.000   | 19.000     | 19.000   | 19.000     | 19.000     | 19.000    | 19.000  | 19.000  |                                |
| 47  | Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)   | đ/m2       | 750.000                           | 750.000                                                                                         | 750.000   | 750.000  | 750.000    | 750.000  | 750.000    | 750.000    | 750.000   | 750.000 | 750.000 |                                |
| 48  | Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)        | đ/m2       | 700.000                           | 700.000                                                                                         | 700.000   | 700.000  | 700.000    | 700.000  | 700.000    | 700.000    | 700.000   | 700.000 | 700.000 |                                |
| 49  | Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính) | đ/m2       | 700.000                           | 700.000                                                                                         | 700.000   | 700.000  | 700.000    | 700.000  | 700.000    | 700.000    | 700.000   | 700.000 | 700.000 |                                |
| 50  | Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)                                                   | đ/m2       | 300.000                           | 300.000                                                                                         | 300.000   | 300.000  | 300.000    | 300.000  | 300.000    | 300.000    | 300.000   | 300.000 | 300.000 |                                |
| 51  | Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li                         | đ/m2       | 650.000                           | 650.000                                                                                         | 650.000   | 650.000  | 650.000    | 650.000  | 650.000    | 650.000    | 650.000   | 650.000 | 650.000 |                                |
| 52  | Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li                                             | đ/m2       | 590.000                           | 590.000                                                                                         | 590.000   | 590.000  | 590.000    | 590.000  | 590.000    | 590.000    | 590.000   | 590.000 | 590.000 |                                |
| 53  | Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan                                           | đ/m2       | 560.000                           | 560.000                                                                                         | 560.000   | 560.000  | 560.000    | 560.000  | 560.000    | 560.000    | 560.000   | 560.000 | 560.000 |                                |
| 54  | Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh                                              | đ/bộ       | 260.000                           | 260.000                                                                                         | 260.000   | 260.000  | 260.000    | 266.000  | 268.000    | 270.000    | 272.000   | 270.000 | 272.000 |                                |
| 55  | Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh                                             | đ/bộ       | 250.000                           | 250.000                                                                                         | 250.000   | 250.000  | 250.000    | 256.000  | 258.000    | 260.000    | 262.000   | 260.000 | 262.000 |                                |
| 56  | Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN                                                         | đ/bộ       | 170.000                           | 170.000                                                                                         | 170.000   | 170.000  | 170.000    | 175.000  | 177.000    | 179.000    | 181.000   | 178.000 | 179.000 |                                |
| 57  | Nhựa trần (không tính dâ)                                                         | đ/m        | 7.000                             | 7.000                                                                                           | 7.000     | 7.000    | 7.000      | 7.000    | 7.000      | 7.000      | 7.000     | 7.000   | 7.000   |                                |
| 58  | Trần thạch cao                                                                    | đ/m2       | 140.000                           | 140.000                                                                                         | 140.000   | 140.000  | 140.000    | 140.000  | 140.000    | 140.000    | 140.000   | 140.000 | 140.000 | Bao gồm cả nhân công và vật tư |
| 59  | Vôi cục                                                                           | đ/kg       | 2.300                             | 2.300                                                                                           | 2.300     | 2.300    | 2.300      | 2.320    | 2.330      | 2.340      | 2.350     | 2.335   | 2.340   |                                |
| 60  | Adao                                                                              | đ/kg       | 22.000                            | 22.000                                                                                          | 22.000    | 22.000   | 22.000     | 22.020   | 22.030     | 22.040     | 22.050    | 22.035  | 22.040  |                                |
| 61  | Bột màu nội                                                                       | đ/kg       | 27.000                            | 27.000                                                                                          | 27.000    | 27.000   | 27.000     | 27.020   | 27.030     | 27.040     | 27.050    | 27.035  | 27.040  |                                |

| STT                                                                                   | TÊN VẬT LIỆU                                                                            | ĐVT                              | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|--------|---------|---------|
|                                                                                       |                                                                                         |                                  | Đồng Xoài                         | Đồng Phú                                                         | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp | Bù Đăng | Ghi chú |
| Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước                                                     |                                                                                         | Đ/c: Thị xã Phước Long           |                                   |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 62                                                                                    | Đá 1x2                                                                                  | đ/m3                             | 290.000                           | Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 63                                                                                    | Đá 4x6                                                                                  | đ/m3                             | 240.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 64                                                                                    | Đá mi sàng                                                                              | đ/m3                             | 250.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 65                                                                                    | Đá mi bụi                                                                               | đ/m3                             | 200.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 66                                                                                    | Đá 0-4                                                                                  | đ/m3                             | 210.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 67                                                                                    | Đá hộc                                                                                  | đ/m3                             | 198.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 68                                                                                    | Đá chẻ                                                                                  | đ/m3                             | 3.000                             |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước                                                  |                                                                                         | g, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |                                   |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 69                                                                                    | Đá 0-4                                                                                  | đ/m3                             | 187.259                           | phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT                     |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 70                                                                                    | Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm                                                           | đ/m3                             |                                   |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 71                                                                                    | Đá 1x2                                                                                  | đ/m3                             | 256.080                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 72                                                                                    | Đá 4x6                                                                                  | đ/m3                             | 204.864                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 73                                                                                    | Đá mi sàng                                                                              | đ/m3                             | 204.864                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 74                                                                                    | Đá mi bụi                                                                               | đ/m3                             | 168.053                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 75                                                                                    | Đá hộc                                                                                  | đ/m3                             | 180.857                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
|                                                                                       | Thép Pomina                                                                             |                                  |                                   | Giá khảo sát tại các đại lý                                      |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 76                                                                                    | Thép cuộn D6, D8                                                                        | đ/kg                             | 14.000                            |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 77                                                                                    | Thép thanh vằn D10                                                                      | Cây                              | 86.200                            |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 78                                                                                    | Thép thanh vằn D12                                                                      | Cây                              | 133.500                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 79                                                                                    | Thép thanh vằn D14                                                                      | Cây                              | 183.700                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 80                                                                                    | Thép thanh vằn D16                                                                      | Cây                              | 240.500                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 81                                                                                    | Thép thanh vằn D18                                                                      | Cây                              | 304.500                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 82                                                                                    | Thép thanh vằn D20                                                                      | Cây                              | 369.200                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 83                                                                                    | Thép thanh vằn D22                                                                      | Cây                              | 458.200                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 84                                                                                    | Thép Việt Nhật                                                                          |                                  |                                   | Giá khảo sát tại các đại lý                                      |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 85                                                                                    | Thép cuộn D6, D8                                                                        | đ/kg                             | 14.200                            |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 86                                                                                    | Thép thanh vằn D10                                                                      | Cây                              | 98.200                            |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 87                                                                                    | Thép thanh vằn D12                                                                      | Cây                              | 140.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 88                                                                                    | Thép thanh vằn D14                                                                      | Cây                              | 189.600                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 89                                                                                    | Thép thanh vằn D16                                                                      | Cây                              | 248.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 90                                                                                    | Thép thanh vằn D18                                                                      | Cây                              | 314.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 91                                                                                    | Thép thanh vằn D20                                                                      | Cây                              | 388.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 92                                                                                    | Thép thanh vằn D22                                                                      | Cây                              | 470.000                           |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai) |                                                                                         |                                  |                                   |                                                                  |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |
| 93                                                                                    | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100. | đ/kg                             | 18.810                            | Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước                                 |           |          |            |          |            |            |           |        |         |         |

| STT                         | TÊN VẬT LIỆU                                                                            | ĐVT  | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|----------------------------------|----------|------------|------------|-----------|--------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                             |                                                                                         |      | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành                       | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp | Bù Đăng | Ghi chú                                                                                                        |
| 94                          | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100. | đ/kg | 17.930                            |          |           |          | Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước |          |            |            |           |        |         | Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1 |
| 95                          | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100. | đ/kg | 17.600                            |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 96                          | Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.      | đ/kg | 17.600                            |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 97                          | Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.            | đ/kg | 17.820                            |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 98                          | Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.                   | đ/kg | 17.820                            |          |           |          | Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước |          |            |            |           |        |         | Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS                                                   |
| 99                          | Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.                        | đ/kg | 17.820                            |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 100                         | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100      | đ/kg | 25.630                            |          |           |          | Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước |          |            |            |           |        |         | Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6;ANSI C80.1   |
| 101                         | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100       | đ/kg | 24.750                            |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 102                         | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.          | đ/kg | 24.750                            |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 103                         | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.    | đ/kg | 24.970                            |          |           |          | Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước |          |            |            |           |        |         | Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; JIS G3444       |
| 104                         | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.         | đ/kg | 25.630                            |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 105                         | Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100   | đ/kg | 19.030                            |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| Công ty TNHH MTV Hùng Cường |                                                                                         |      |                                   |          |           |          |                                  |          |            |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 106                         | Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm                                          | m2   |                                   |          |           |          |                                  |          | 400.000    |            |           |        |         |                                                                                                                |
| 107                         | Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm                                                   | m2   |                                   |          |           |          |                                  |          | 330.000    |            |           |        |         |                                                                                                                |

| STT                           | TÊN VẬT LIỆU                                                                    | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM                                  |          |           |                               |            |          |            |            |           |         |         |                                                  |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------------------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|--------------------------------------------------|
|                               |                                                                                 |       | Đồng Xoài                                                          | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản                      | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú                                          |
| 108                           | Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm                                  | m2    |                                                                    |          |           |                               |            |          | 400.000    |            |           |         |         | Giá bán tại TTHC, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước |
| 109                           | Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm                                           | m2    |                                                                    |          |           |                               |            |          | 330.000    |            |           |         |         |                                                  |
| 110                           | Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 60           | m2    |                                                                    |          |           |                               |            |          | 550.000    |            |           |         |         |                                                  |
| 111                           | Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 90           | m2    |                                                                    |          |           |                               |            |          | 605.000    |            |           |         |         |                                                  |
| 112                           | Đá Granit Phước Long (Đá bó via bồn hoa) 100x10x15cm                            | m dài |                                                                    |          |           |                               |            |          | 227.700    |            |           |         |         |                                                  |
| 113                           | Đá Granit Phước Long (Đá bó via hè có vát cạnh) 100x25x15cm                     | m dài |                                                                    |          |           |                               |            |          | 354.200    |            |           |         |         |                                                  |
|                               | Cơ sở Nguyên Phước                                                              |       | Đ/c: KP Bình Giang 1, P. Sơn Giang, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước |          |           |                               |            |          |            |            |           |         |         |                                                  |
| 114                           | Gạch terrazzo - 40x40cm                                                         | đ/m2  | 105.000                                                            |          |           | Giá bán tại thị xã Phước Long |            |          |            |            |           |         |         |                                                  |
| Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn |                                                                                 |       |                                                                    |          |           |                               |            |          |            |            |           |         |         |                                                  |
| 115                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ                  | đ/m2  | 125.400                                                            | 125.400  | 125.400   | 125.400                       | 125.400    | 125.400  | 125.400    | 125.400    | 125.400   | 125.400 | 125.400 |                                                  |
| 116                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng                | đ/m2  | 177.100                                                            | 177.100  | 177.100   | 177.100                       | 177.100    | 177.100  | 177.100    | 177.100    | 177.100   | 177.100 | 177.100 |                                                  |
| 117                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ                             | đ/m2  | 154.000                                                            | 154.000  | 154.000   | 154.000                       | 154.000    | 154.000  | 154.000    | 154.000    | 154.000   | 154.000 | 154.000 |                                                  |
| 118                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng                           | đ/m2  | 192.000                                                            | 192.000  | 192.000   | 192.000                       | 192.000    | 192.000  | 192.000    | 192.000    | 192.000   | 192.000 | 192.000 |                                                  |
| 119                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ                            | đ/m2  | 156.200                                                            | 156.200  | 156.200   | 156.200                       | 156.200    | 156.200  | 156.200    | 156.200    | 156.200   | 156.200 | 156.200 |                                                  |
| 120                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng                          | đ/m2  | 196.900                                                            | 196.900  | 196.900   | 196.900                       | 196.900    | 196.900  | 196.900    | 196.900    | 196.900   | 196.900 | 196.900 |                                                  |
| 121                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ              | đ/m2  | 133.100                                                            | 133.100  | 133.100   | 133.100                       | 133.100    | 133.100  | 133.100    | 133.100    | 133.100   | 133.100 | 133.100 |                                                  |
| 122                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng            | đ/m2  | 183.700                                                            | 183.700  | 183.700   | 183.700                       | 183.700    | 183.700  | 183.700    | 183.700    | 183.700   | 183.700 | 183.700 |                                                  |
| 123                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ                         | đ/m2  | 161.700                                                            | 161.700  | 161.700   | 161.700                       | 161.700    | 161.700  | 161.700    | 161.700    | 161.700   | 161.700 | 161.700 |                                                  |
| 124                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng                       | đ/m2  | 209.000                                                            | 209.000  | 209.000   | 209.000                       | 209.000    | 209.000  | 209.000    | 209.000    | 209.000   | 209.000 | 209.000 |                                                  |
| 125                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ                        | đ/m2  | 162.800                                                            | 162.800  | 162.800   | 162.800                       | 162.800    | 162.800  | 162.800    | 162.800    | 162.800   | 162.800 | 162.800 |                                                  |
| 126                           | Sân phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng                      | đ/m2  | 214.500                                                            | 214.500  | 214.500   | 214.500                       | 214.500    | 214.500  | 214.500    | 214.500    | 214.500   | 214.500 | 214.500 |                                                  |
| 127                           | Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF | đ/m2  | 179.300                                                            | 179.300  | 179.300   | 179.300                       | 179.300    | 179.300  | 179.300    | 179.300    | 179.300   | 179.300 | 179.300 |                                                  |

| STT                         | TÊN VẬT LIỆU                                                                  | ĐVT      | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|                             |                                                                               |          | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú |
| 128                         | Siêu bóng 60 x 60<br>(604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn                     | đ/m2     | 246.400                           | 246.400  | 246.400   | 246.400  | 246.400    | 246.400  | 246.400    | 246.400    | 246.400   | 246.400 | 246.400 |         |
| <b>Gạch TAICERA</b>         |                                                                               |          |                                   |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 129                         | Gạch men ốp tường W25x40<br>(W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L1 | đ/th/15v | 169.685                           | 169.685  | 169.685   | 169.685  | 169.685    | 169.685  | 169.685    | 169.685    | 169.685   | 169.685 | 169.685 |         |
| 130                         | Gạch men ốp tường W25x40<br>(W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2 | đ/th/15v | 152.716                           | 152.716  | 152.716   | 152.716  | 152.716    | 152.716  | 152.716    | 152.716    | 152.716   | 152.716 | 152.716 |         |
| 131                         | Gạch men ốp tường W30x45<br>(W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1       | đ/th/8v  | 158.247                           | 158.247  | 158.247   | 158.247  | 158.247    | 158.247  | 158.247    | 158.247    | 158.247   | 158.247 | 158.247 |         |
| 132                         | Gạch men ốp tường W30x45<br>(W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2       | đ/th/8v  | 142.422                           | 142.422  | 142.422   | 142.422  | 142.422    | 142.422  | 142.422    | 142.422    | 142.422   | 142.422 | 142.422 |         |
| 133                         | Gạch men ốp tường W30x45<br>(W34522) - L1                                     | đ/th/7v  | 138.466                           | 138.466  | 138.466   | 138.466  | 138.466    | 138.466  | 138.466    | 138.466    | 138.466   | 138.466 | 138.466 |         |
| 134                         | Gạch men lát nền F25x25<br>(F25A11,25A12,25027,25032) - L1                    | đ/th/20v | 140.751                           | 140.751  | 140.751   | 140.751  | 140.751    | 140.751  | 140.751    | 140.751    | 140.751   | 140.751 | 140.751 |         |
| 135                         | Gạch men lát nền F25x25<br>(F25A11,25A12,25027,25032) - L2                    | đ/th/20v | 126.676                           | 126.676  | 126.676   | 126.676  | 126.676    | 126.676  | 126.676    | 126.676    | 126.676   | 126.676 | 126.676 |         |
| <b>Đá thạch anh TAICERA</b> |                                                                               |          |                                   |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 134                         | Đá hạt mè G30x30 (G39005,39034) L1                                            | đ/th/11v | 116.926                           | 116.926  | 116.926   | 116.926  | 116.926    | 116.926  | 116.926    | 116.926    | 116.926   | 116.926 | 116.926 |         |
| 135                         | Đá phủ men G30x30<br>(G38048,38068,38078,38255) L1                            | đ/th/11v | 130.126                           | 130.126  | 130.126   | 130.126  | 130.126    | 130.126  | 130.126    | 130.126    | 130.126   | 130.126 | 130.126 |         |
| 136                         | Đá giả cổ G30x30<br>(G38624,38629,38529) L2                                   | đ/th/11v | 136.913                           | 136.913  | 136.913   | 136.913  | 136.913    | 136.913  | 136.913    | 136.913    | 136.913   | 136.913 | 136.913 |         |
| 137                         | Đá hạt mè G40x40 (G49005,49034,) L1                                           | đ/th/8v  | 159.593                           | 159.593  | 159.593   | 159.593  | 159.593    | 159.593  | 159.593    | 159.593    | 159.593   | 159.593 | 159.593 |         |
| 138                         | Đá phủ men G40x40 (G48917,48922,48927) - L1                                   | đ/th/8v  | 159.539                           | 159.539  | 159.539   | 159.539  | 159.539    | 159.539  | 159.539    | 159.539    | 159.539   | 159.539 | 159.539 |         |
| 139                         | Đá phủ men G40x40 (48918,48931,48933) - L1                                    | đ/th/8v  | 190.569                           | 190.569  | 190.569   | 190.569  | 190.569    | 190.569  | 190.569    | 190.569    | 190.569   | 190.569 | 190.569 |         |
| 140                         | Đá phủ men G40x40 (48918,48931,48933) - L2                                    | đ/th/8v  | 171.512                           | 171.512  | 171.512   | 171.512  | 171.512    | 171.512  | 171.512    | 171.512    | 171.512   | 171.512 | 171.512 |         |
| 141                         | Đá giả cổ G60x30 & G60x60<br>(G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1        | đ/m2     | 202.991                           | 202.991  | 202.991   | 202.991  | 202.991    | 202.991  | 202.991    | 202.991    | 202.991   | 202.991 | 202.991 |         |
| 142                         | Đá giả cổ G60x30 & G60x60<br>(G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2        | đ/m2     | 182.692                           | 182.692  | 182.692   | 182.692  | 182.692    | 182.692  | 182.692    | 182.692    | 182.692   | 182.692 | 182.692 |         |
| 143                         | Đá giả cổ G60x30 & G60x60<br>(G63129,63429,63529) L1                          | đ/m2     | 224.991                           | 224.991  | 224.991   | 224.991  | 224.991    | 224.991  | 224.991    | 224.991    | 224.991   | 224.991 | 224.991 |         |
| 144                         | Đá phủ men G60x29,8-919 L1                                                    | đ/m2     | 224.991                           | 224.991  | 224.991   | 224.991  | 224.991    | 224.991  | 224.991    | 224.991    | 224.991   | 224.991 | 224.991 |         |
| 145                         | Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60<br>(G68942S,68943S,68952S,68953            | đ/m2     | 217.719                           | 217.719  | 217.719   | 217.719  | 217.719    | 217.719  | 217.719    | 217.719    | 217.719   | 217.719 | 217.719 |         |
| 146                         | Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1                                | đ/m2     | 274.910                           | 274.910  | 274.910   | 274.910  | 274.910    | 274.910  | 274.910    | 274.910    | 274.910   | 274.910 | 274.910 |         |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                  | ĐVT     | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|     |                                                                               |         | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú |
| 147 | Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1  | đ/th/4v | 347.747                           | 347.747  | 347.747   | 347.747  | 347.747    | 347.747  | 347.747    | 347.747    | 347.747   | 347.747 | 347.747 |         |
| 148 | Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1                                | đ/th/4v | 379.427                           | 379.427  | 379.427   | 379.427  | 379.427    | 379.427  | 379.427    | 379.427    | 379.427   | 379.427 | 379.427 |         |
| 149 | Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1                              | đ/th/4v | 362.003                           | 362.003  | 362.003   | 362.003  | 362.003    | 362.003  | 362.003    | 362.003    | 362.003   | 362.003 | 362.003 |         |
| 150 | Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1                         | đ/th/4v | 347.747                           | 347.747  | 347.747   | 347.747  | 347.747    | 347.747  | 347.747    | 347.747    | 347.747   | 347.747 | 347.747 |         |
| 151 | Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1                               | đ/th/4v | 316.067                           | 316.067  | 316.067   | 316.067  | 316.067    | 316.067  | 316.067    | 316.067    | 316.067   | 316.067 | 316.067 |         |
| 152 | Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1                                      | đ/th/4v | 293.891                           | 293.891  | 293.891   | 293.891  | 293.891    | 293.891  | 293.891    | 293.891    | 293.891   | 293.891 | 293.891 |         |
| 153 | Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1 | đ/th/4v | 263.795                           | 263.795  | 263.795   | 263.795  | 263.795    | 263.795  | 263.795    | 263.795    | 263.795   | 263.795 | 263.795 |         |
| 154 | Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1          | đ/th/4v | 249.539                           | 249.539  | 249.539   | 249.539  | 249.539    | 249.539  | 249.539    | 249.539    | 249.539   | 249.539 | 249.539 |         |
| 155 | Đá siêu bóng kiếng in thâm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N) L1           | đ/th/4v | 263.795                           | 263.795  | 263.795   | 263.795  | 263.795    | 263.795  | 263.795    | 263.795    | 263.795   | 263.795 | 263.795 |         |
| 156 | Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1  | đ/th/3v | 546.230                           | 546.230  | 546.230   | 546.230  | 546.230    | 546.230  | 546.230    | 546.230    | 546.230   | 546.230 | 546.230 |         |
| 157 | Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thâm P80x80 (P87532N,87594N) L1    | đ/th/3v | 474.422                           | 474.422  | 474.422   | 474.422  | 474.422    | 474.422  | 474.422    | 474.422    | 474.422   | 474.422 | 474.422 |         |
| 158 | Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1                 | đ/th/2v | 794.884                           | 794.884  | 794.884   | 794.884  | 794.884    | 794.884  | 794.884    | 794.884    | 794.884   | 794.884 | 794.884 |         |
| 159 | Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)  | đ/viên  | 30.600                            | 30.600   | 30.600    | 30.600   | 30.600     | 30.600   | 30.600     | 30.600     | 30.600    | 30.600  | 30.600  |         |
| 160 | Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N            | đ/viên  | 30.600                            | 30.600   | 30.600    | 30.600   | 30.600     | 30.600   | 30.600     | 30.600     | 30.600    | 30.600  | 30.600  |         |
| 161 | Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N         | đ/viên  | 27.330                            | 27.330   | 27.330    | 27.330   | 27.330     | 27.330   | 27.330     | 27.330     | 27.330    | 27.330  | 27.330  |         |
| 162 | Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)   | đ/viên  | 41.600                            | 41.600   | 41.600    | 41.600   | 41.600     | 41.600   | 41.600     | 41.600     | 41.600    | 41.600  | 41.600  |         |
| 163 | Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N        | đ/viên  | 63.500                            | 63.500   | 63.500    | 63.500   | 63.500     | 63.500   | 63.500     | 63.500     | 63.500    | 63.500  | 63.500  |         |
| 164 | Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N             | đ/viên  | 63.500                            | 63.500   | 63.500    | 63.500   | 63.500     | 63.500   | 63.500     | 63.500     | 63.500    | 63.500  | 63.500  |         |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                                                                                                                      | ĐVT    | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                   |        | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   | Ghi chú |
| 165 | Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N                                                                                                               | đ/viên | 52.500                            | 52.500    | 52.500    | 52.500    | 52.500     | 52.500    | 52.500     | 52.500     | 52.500    | 52.500    | 52.500    |         |
| 166 | Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N793N                                                                                                           | đ/viên | 91.000                            | 91.000    | 91.000    | 91.000    | 91.000     | 91.000    | 91.000     | 91.000     | 91.000    | 91.000    | 91.000    |         |
| 167 | Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2 ly                                                                                                                                            | đ/m2   | 40.000                            | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000     | 40.000    | 40.000     | 40.000     | 40.000    | 40.000    | 40.000    |         |
| 168 | Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly                                                                                                                                          | đ/m2   | 48.000                            | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000     | 48.000    | 48.000     | 48.000     | 48.000    | 48.000    | 48.000    |         |
| 169 | Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly                                                                                                                                          | đ/m2   | 65.000                            | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000    | 65.000     | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000    |         |
| 170 | Kính phản quang Đập Cầu VIGLACERA loại 5 ly                                                                                                                                       | đ/m2   | 190.000                           | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000    | 190.000   | 190.000    | 190.000    | 190.000   | 190.000   | 190.000   |         |
| 171 | Lavabo VIGLACERA không chân (màu)                                                                                                                                                 | đ/cái  | 160.000                           | 160.000   | 160.000   | 160.000   | 160.000    | 160.000   | 160.000    | 160.000    | 160.000   | 160.000   | 160.000   |         |
| 172 | Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng                                                                                                                                            | đ/cái  | 560.000                           | 560.000   | 560.000   | 560.000   | 560.000    | 560.000   | 560.000    | 560.000    | 560.000   | 560.000   | 560.000   |         |
| 173 | Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng                                                                                                                                      | đ/cái  | 680.000                           | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000    | 680.000   | 680.000    | 680.000    | 680.000   | 680.000   | 680.000   |         |
| 174 | Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4                                                                                                                                               | đ/cái  | 150.000                           | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   |         |
| 175 | Xí bột VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)                                                                                                                        | đ/cái  | 2.300.000                         | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000  | 2.300.000 | 2.300.000  | 2.300.000  | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 |         |
| 176 | Xí bột VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)                                                                                                                                  | đ/cái  | 1.500.000                         | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000  | 1.500.000 | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |         |
| 177 | Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng                                                                                                                                                      | đ/cái  | 340.000                           | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000    | 340.000   | 340.000    | 340.000    | 340.000   | 340.000   | 340.000   |         |
| 178 | Bàn cầu xí xồm dơi Thiên Thanh                                                                                                                                                    | đ/cái  | 220.000                           | 220.000   | 220.000   | 220.000   | 220.000    | 220.000   | 220.000    | 220.000    | 220.000   | 220.000   | 220.000   |         |
| 179 | Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại liền 01 khối)                                                                                                                                    | đ/cái  | 2.000.000                         | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000  | 2.000.000 | 2.000.000  | 2.000.000  | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |         |
| 180 | Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại 02 khối)                                                                                                                                         | đ/cái  | 1.200.000                         | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |         |
| 181 | Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)                                                                                                                               | đ/cái  | 350.000                           | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000    | 350.000   | 350.000    | 350.000    | 350.000   | 350.000   | 350.000   |         |
| 182 | Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)                                                                                                                          | đ/cái  | 400.000                           | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   |         |
| 183 | Bồn tiểu trắng Thiên Thanh                                                                                                                                                        | đ/cái  | 350.000                           | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000    | 350.000   | 350.000    | 350.000    | 350.000   | 350.000   | 350.000   |         |
| 184 | Khoá Solex loại 1                                                                                                                                                                 | đ/cái  | 190.000                           | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000    | 190.000   | 190.000    | 190.000    | 190.000   | 190.000   | 190.000   |         |
| 185 | Khoá Việt Tiếp                                                                                                                                                                    | đ/cái  | 145.000                           | 145.000   | 145.000   | 145.000   | 145.000    | 145.000   | 145.000    | 145.000    | 145.000   | 145.000   | 145.000   |         |
|     | <b>Ngói LAMA ROMAN, d/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh</b> (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, d/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước) |        |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 186 | Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)                                                                                                            | đ/viên | 12.500                            | 12.500    | 12.500    | 12.500    | 12.500     | 12.500    | 12.500     | 12.500     | 12.500    | 12.500    | 12.500    |         |



| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                                                                                          | ĐVT    | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM                                                                |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|-----------|--------|---------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                       |        | Đồng Xoài                                                                                        | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành                                                                                                                                               | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp | Bù Đăng | Ghi chú                        |
| 187 | Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)                                                                         | đ/viên | 13.000                                                                                           | 13.000   | 13.000    | 13.000   | 13.000                                                                                                                                                   | 13.000   | 13.000     | 13.000     | 13.000    | 13.000 | 13.000  | Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986 |
| 188 | Ngói nóc                                                                                                                                              | đ/viên | 28.000                                                                                           | 28.000   | 28.000    | 28.000   | 28.000                                                                                                                                                   | 28.000   | 28.000     | 28.000     | 28.000    | 28.000 | 28.000  |                                |
| 189 | Ngói rìa                                                                                                                                              | đ/viên | 28.000                                                                                           | 28.000   | 28.000    | 28.000   | 28.000                                                                                                                                                   | 28.000   | 28.000     | 28.000     | 28.000    | 28.000 | 28.000  |                                |
| 190 | Ngói cuối rìa                                                                                                                                         | đ/viên | 38.000                                                                                           | 38.000   | 38.000    | 38.000   | 38.000                                                                                                                                                   | 38.000   | 38.000     | 38.000     | 38.000    | 38.000 | 38.000  |                                |
| 191 | Ngói ghép 2                                                                                                                                           | đ/viên | 38.000                                                                                           | 38.000   | 38.000    | 38.000   | 38.000                                                                                                                                                   | 38.000   | 38.000     | 38.000     | 38.000    | 38.000 | 38.000  |                                |
| 192 | Ngói cuối nóc                                                                                                                                         | đ/viên | 42.500                                                                                           | 42.500   | 42.500    | 42.500   | 42.500                                                                                                                                                   | 42.500   | 42.500     | 42.500     | 42.500    | 42.500 | 42.500  |                                |
| 193 | Ngói cuối mái                                                                                                                                         | đ/viên | 42.500                                                                                           | 42.500   | 42.500    | 42.500   | 42.500                                                                                                                                                   | 42.500   | 42.500     | 42.500     | 42.500    | 42.500 | 42.500  |                                |
| 194 | Ngói chạc 3, Ngói chữ T                                                                                                                               | đ/viên | 49.000                                                                                           | 49.000   | 49.000    | 49.000   | 49.000                                                                                                                                                   | 49.000   | 49.000     | 49.000     | 49.000    | 49.000 | 49.000  |                                |
| 195 | Ngói chạc 4                                                                                                                                           | đ/viên | 49.000                                                                                           | 49.000   | 49.000    | 49.000   | 49.000                                                                                                                                                   | 49.000   | 49.000     | 49.000     | 49.000    | 49.000 | 49.000  |                                |
|     | Gạch ngói Đồng Nai (Công ty TNHH MTV TMDV XNK Hiệp Thương; đ/c: Tổ 39, kp Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước)                       |        |                                                                                                  |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
|     | Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm                                                                                                               |        |                                                                                                  |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 196 | Ngói 10 (10viên/m2)                                                                                                                                   | đ/viên | 26.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         | Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986 |
| 197 | Ngói 22 (22viên/m2)                                                                                                                                   | đ/viên | 15.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 198 | Ngói nóc                                                                                                                                              | đ/viên | 29.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 199 | Ngói nóc cuối                                                                                                                                         | đ/viên | 52.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 200 | Ngói chạc 3                                                                                                                                           | đ/viên | 75.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 201 | Ngói chạc 4                                                                                                                                           | đ/viên | 100.000                                                                                          |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 202 | Ngói vảy cá                                                                                                                                           | đ/viên | 8.300                                                                                            |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 203 | Âm dương                                                                                                                                              | đ/viên | 9.000                                                                                            |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 204 | Bộ viên âm dương                                                                                                                                      | đ/viên | 65.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
|     | Gạch lát                                                                                                                                              |        |                                                                                                  |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 205 | Gạch chữ U (200x200x75)                                                                                                                               | đ/viên | 11.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 206 | Gạch Hourdis (400x250x150)                                                                                                                            | đ/viên | 45.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 207 | Gạch tàu 30cc (300x300X25)                                                                                                                            | đ/viên | 17.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 208 | Lục giác (200x200x20)                                                                                                                                 | đ/viên | 13.500                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
|     | Gạch trang trí                                                                                                                                        |        |                                                                                                  |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 209 | Hauydi (200x200x60)                                                                                                                                   | đ/viên | 11.500                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 210 | Đồng tiền ( 200x200x60)                                                                                                                               | đ/viên | 13.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 211 | Hoa mai ( 200x200x60)                                                                                                                                 | đ/viên | 13.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 212 | Thông gió ( 200x200x60)                                                                                                                               | đ/viên | 17.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 213 | Tứ diện ( 200x200x60)                                                                                                                                 | đ/viên | 13.000                                                                                           |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
|     | Gạch bê tông                                                                                                                                          |        | Công ty TNHH TK XD TM Khang Huy (đ/c: Ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước) |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 214 | Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180 mm) M75                                                                                                                  | đ/viên | 1.550                                                                                            |          |           |          | Giá bán tại nhà máy đã bao gồm chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất đ/c: Ấp Núi Giỏ, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước |          |            |            |           |        |         | QCVN 16:2017                   |
|     | Bê tông nhựa (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai) |        |                                                                                                  |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 215 | Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 6.7                                                                                                          | Tấn    | 4.103.000                                                                                        |          |           |          | Giá bán tại thành phố Đồng Xoài                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         | TCCS 09:2014/TCĐ BVN           |
| 216 | Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5                                                                                                          | Tấn    | 4.103.000                                                                                        |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
| 217 | Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19                                                                                                          | Tấn    | 2.442.000                                                                                        |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |
|     | Bê tông đúc sẵn (Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam, đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)                   |        |                                                                                                  |          |           |          |                                                                                                                                                          |          |            |            |           |        |         |                                |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                                                                                         | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |           |         |         |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                      |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành                                                                                                                                                                                                           | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú         |
| 218 | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang: Kiểu K1:Kt (780x380x1470mm); Kiểu K2:Kt (780x760x1570mm). | Bộ    | 7.000.000                         |          |           |          | Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện) |          |            |            |           |         |         | TCVN10333: 2014 |
| 219 | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác lưới thép mạ kẽm: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).           | Bộ    | 7.825.000                         |          |           |          |                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |           |         |         |                 |
| 220 | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác gang: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).                       | Bộ    | 8.490.000                         |          |           |          |                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |           |         |         |                 |
| 221 | Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCT, Kt: B(400x300)xH500mm - Vĩa hè                                                                                            | m     | 2.442.000                         |          |           |          | Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện) |          |            |            |           |         |         | TCVN10332: 2014 |
| 222 | Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCT, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè                                                                                        | m     | 3.441.000                         |          |           |          |                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |           |         |         |                 |
| 223 | Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè                                                                                        | m     | 2.278.000                         |          |           |          |                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |           |         |         |                 |
| 224 | Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè                                                                                        | m     | 2.994.000                         |          |           |          |                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |           |         |         |                 |
|     | Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)                                         |       |                                   |          |           |          |                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |           |         |         |                 |
| 225 | Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)                                                                                           | đ/lít | 278.400                           | 278.400  | 278.400   | 278.400  | 278.400                                                                                                                                                                                                              | 278.400  | 278.400    | 278.400    | 278.400   | 278.400 | 278.400 |                 |
| 226 | Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)                                                                                          | đ/lít | 250.800                           | 250.800  | 250.800   | 250.800  | 250.800                                                                                                                                                                                                              | 250.800  | 250.800    | 250.800    | 250.800   | 250.800 | 250.800 |                 |
| 227 | Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)                                                                                                         | đ/lít | 124.000                           | 124.000  | 124.000   | 124.000  | 124.000                                                                                                                                                                                                              | 124.000  | 124.000    | 124.000    | 124.000   | 124.000 | 124.000 |                 |
| 228 | Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)                                                                                        | đ/lít | 237.800                           | 237.800  | 237.800   | 237.800  | 237.800                                                                                                                                                                                                              | 237.800  | 237.800    | 237.800    | 237.800   | 237.800 | 237.800 |                 |
| 229 | Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)                                                                                            | đ/lít | 194.000                           | 194.000  | 194.000   | 194.000  | 194.000                                                                                                                                                                                                              | 194.000  | 194.000    | 194.000    | 194.000   | 194.000 | 194.000 |                 |
| 230 | Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)                                                                                                   | đ/lít | 98.235                            | 98.235   | 98.235    | 98.235   | 98.235                                                                                                                                                                                                               | 98.235   | 98.235     | 98.235     | 98.235    | 98.235  | 98.235  |                 |
| 231 | Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)                                                                                                            | đ/lít | 55.470                            | 55.470   | 55.470    | 55.470   | 55.470                                                                                                                                                                                                               | 55.470   | 55.470     | 55.470     | 55.470    | 55.470  | 55.470  |                 |
| 232 | Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)                                                                                                       | đ/lít | 159.705                           | 159.705  | 159.705   | 159.705  | 159.705                                                                                                                                                                                                              | 159.705  | 159.705    | 159.705    | 159.705   | 159.705 | 159.705 |                 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                                                                        | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|     |                                                                                                                                     |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú |
| 233 | Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)                                                                                     | đ/lít | 95.058                            | 95.058   | 95.058    | 95.058   | 95.058     | 95.058   | 95.058     | 95.058     | 95.058    | 95.058  | 95.058  |         |
| 234 | Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)                                                                                                 | đ/kg  | 10.000                            | 10.000   | 10.000    | 10.000   | 10.000     | 10.000   | 10.000     | 10.000     | 10.000    | 10.000  | 10.000  |         |
| 235 | Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)                                                                                              | đ/kg  | 9.575                             | 9.575    | 9.575     | 9.575    | 9.575      | 9.575    | 9.575      | 9.575      | 9.575     | 9.575   | 9.575   |         |
| 236 | Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)                                                                                                | đ/kg  | 7.200                             | 7.200    | 7.200     | 7.200    | 7.200      | 7.200    | 7.200      | 7.200      | 7.200     | 7.200   | 7.200   |         |
|     | <b>Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)</b>                                  |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 237 | Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)                                                                                    | đ/kg  | 7.114                             | 7.114    | 7.114     | 7.114    | 7.114      | 7.114    | 7.114      | 7.114      | 7.114     | 7.114   | 7.114   |         |
| 238 | Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)                                                                                    | đ/kg  | 5.720                             | 5.720    | 5.720     | 5.720    | 5.720      | 5.720    | 5.720      | 5.720      | 5.720     | 5.720   | 5.720   |         |
| 239 | Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)                                                                                  | đ/lít | 95.254                            | 95.254   | 95.254    | 95.254   | 95.254     | 95.254   | 95.254     | 95.254     | 95.254    | 95.254  | 95.254  |         |
| 240 | Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)                                                                                               | đ/lít | 129.812                           | 129.812  | 129.812   | 129.812  | 129.812    | 129.812  | 129.812    | 129.812    | 129.812   | 129.812 | 129.812 |         |
| 241 | Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vutex (17 Lít)                                                                                              | đ/lít | 35.161                            | 35.161   | 35.161    | 35.161   | 35.161     | 35.161   | 35.161     | 35.161     | 35.161    | 35.161  | 35.161  |         |
| 242 | Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)                                                                                      | đ/lít | 87.627                            | 87.627   | 87.627    | 87.627   | 87.627     | 87.627   | 87.627     | 87.627     | 87.627    | 87.627  | 87.627  |         |
| 243 | Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)                                                                                                     | đ/lít | 238.174                           | 238.174  | 238.174   | 238.174  | 238.174    | 238.174  | 238.174    | 238.174    | 238.174   | 238.174 | 238.174 |         |
| 244 | Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lít)                                                           | đ/lít | 182.166                           | 182.166  | 182.166   | 182.166  | 182.166    | 182.166  | 182.166    | 182.166    | 182.166   | 182.166 | 182.166 |         |
| 245 | Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lít)                                                                               | đ/lít | 109.889                           | 109.889  | 109.889   | 109.889  | 109.889    | 109.889  | 109.889    | 109.889    | 109.889   | 109.889 | 109.889 |         |
| 246 | Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lít)                                                                      | đ/lít | 63.476                            | 63.476   | 63.476    | 63.476   | 63.476     | 63.476   | 63.476     | 63.476     | 63.476    | 63.476  | 63.476  |         |
| 247 | Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour~Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lít)                                                             | đ/lít | 112.970                           | 112.970  | 112.970   | 112.970  | 112.970    | 112.970  | 112.970    | 112.970    | 112.970   | 112.970 | 112.970 |         |
|     | <b>Sơn KANSAI (Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)</b> |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 248 | Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 5 lít)                                                                               | đ/lít | 321.382                           | 321.382  | 321.382   | 321.382  | 321.382    | 321.382  | 321.382    | 321.382    | 321.382   | 321.382 | 321.382 |         |
| 249 | Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6(Thùng 18 Lít)                                                                                        | đ/lít | 232.444                           | 232.444  | 232.444   | 232.444  | 232.444    | 232.444  | 232.444    | 232.444    | 232.444   | 232.444 | 232.444 |         |
| 250 | Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lít)                                                                                      | đ/lít | 83.611                            | 81.200   | 81.200    | 81.200   | 81.200     | 81.200   | 81.200     | 81.200     | 81.200    | 81.200  | 81.200  |         |
| 251 | Sơn Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lít)                                                                                  | đ/lít | 163.755                           | 163.755  | 163.755   | 163.755  | 163.755    | 163.755  | 163.755    | 163.755    | 163.755   | 163.755 | 163.755 |         |
| 252 | Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)                                                                                       | đ/lít | 56.396                            | 56.396   | 56.396    | 56.396   | 56.396     | 56.396   | 56.396     | 56.396     | 56.396    | 56.396  | 56.396  |         |
| 253 | Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 17 lít)                                                                      | đ/lít | 100.294                           | 100.294  | 100.294   | 100.294  | 100.294    | 100.294  | 100.294    | 100.294    | 100.294   | 100.294 | 100.294 |         |
| 254 | Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 17 kg)                                                                                | đ/kg  | 103.529                           | 103.529  | 103.529   | 103.529  | 103.529    | 103.529  | 103.529    | 103.529    | 103.529   | 103.529 | 103.529 |         |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                                                                                      | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                                                                                                                                                   |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   | Ghi chú |
| 255 | Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL ( bao 40 Kg)                                                                                   | d/kg  | 9.750                             | 9.750     | 9.750     | 9.750     | 9.750      | 9.750     | 9.750      | 9.750      | 9.750     | 9.750     | 9.750     |         |
| 256 | Bột trét Nội Thất( bao 40 Kg)                                                                                                                     | d/kg  | 7.750                             | 7.750     | 7.750     | 7.750     | 7.750      | 7.750     | 7.750      | 7.750      | 7.750     | 7.750     | 7.750     |         |
|     | Sơn VEPA HÀ NỘI (Công ty Cổ phần hoá chất sơn Hà Nội, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)                                                 |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 257 | Bột trét tường nội thất cao cấp BT002 (bao 40 kg)                                                                                                 | d/kg  | 7.000                             | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000      | 7.000     | 7.000      | 7.000      | 7.000     | 7.000     | 7.000     |         |
| 258 | Bột trét tường ngoại thất cao cấp BT001 (bao 40 kg)                                                                                               | d/kg  | 9.250                             | 9.250     | 9.250     | 9.250     | 9.250      | 9.250     | 9.250      | 9.250      | 9.250     | 9.250     | 9.250     |         |
| 259 | Sơn lót chống kiềm nội thất SL004(Thùng 17 lít)                                                                                                   | d/lit | 135.928                           | 135.928   | 135.928   | 135.928   | 135.928    | 135.928   | 135.928    | 135.928    | 135.928   | 135.928   | 135.928   |         |
| 260 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất SL003(Thùng 17 lít)                                                                                                 | d/lit | 219.548                           | 219.548   | 219.548   | 219.548   | 219.548    | 219.548   | 219.548    | 219.548    | 219.548   | 219.548   | 219.548   |         |
| 261 | Sơn nội thất siêu mịn VP028 (Thùng 17 lít)                                                                                                        | d/lit | 81.906                            | 81.906    | 81.906    | 81.906    | 81.906     | 81.906    | 81.906     | 81.906     | 81.906    | 81.906    | 81.906    |         |
| 262 | Sơn nội thất bán bóng VP038 (Thùng 17 lít)                                                                                                        | d/lit | 170.118                           | 170.118   | 170.118   | 170.118   | 170.118    | 170.118   | 170.118    | 170.118    | 170.118   | 170.118   | 170.118   |         |
| 263 | Sơn nội bóng cao cấp VP048 (Thùng 17 lít)                                                                                                         | d/lit | 199.165                           | 199.165   | 199.165   | 199.165   | 199.165    | 199.165   | 199.165    | 199.165    | 199.165   | 199.165   | 199.165   |         |
| 264 | Sơn ngoại thất siêu mịn VP039 (Thùng 17 lít)                                                                                                      | d/lit | 109.612                           | 109.612   | 109.612   | 109.612   | 109.612    | 109.612   | 109.612    | 109.612    | 109.612   | 109.612   | 109.612   |         |
| 265 | Sơn ngoại thất bán bóng VP059 (Thùng 17 lít)                                                                                                      | d/lit | 271.118                           | 271.118   | 271.118   | 271.118   | 271.118    | 271.118   | 271.118    | 271.118    | 271.118   | 271.118   | 271.118   |         |
| 266 | Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP079 (Thùng 4,5 lít)                                                                                                 | d/lit | 372.044                           | 372.044   | 372.044   | 372.044   | 372.044    | 372.044   | 372.044    | 372.044    | 372.044   | 372.044   | 372.044   |         |
| 267 | Chống thấm hỗn hợp CT11X (Thùng 17 lít)                                                                                                           | d/lit | 184.670                           | 184.670   | 184.670   | 184.670   | 184.670    | 184.670   | 184.670    | 184.670    | 184.670   | 184.670   | 184.670   |         |
| 268 | Chống thấm màu CT 09M (Thùng 17 lít)                                                                                                              | d/lit | 245.624                           | 245.624   | 245.624   | 245.624   | 245.624    | 245.624   | 245.624    | 245.624    | 245.624   | 245.624   | 245.624   |         |
|     | Sơn Kova (Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh) |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|     | Bột trét                                                                                                                                          |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 269 | Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)                                                                                                         | bao   | 355.000                           | 355.000   | 355.000   | 355.000   | 355.000    | 355.000   | 355.000    | 355.000    | 355.000   | 355.000   | 355.000   |         |
| 270 | Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (40kg)                                                                                                       | bao   | 465.300                           | 465.300   | 465.300   | 465.300   | 465.300    | 465.300   | 465.300    | 465.300    | 465.300   | 465.300   | 465.300   |         |
| 271 | Mastic dẻo nội thất Kova MT-T (25kg)                                                                                                              | Thùng | 630.250                           | 630.250   | 630.250   | 630.250   | 630.250    | 630.250   | 630.250    | 630.250    | 630.250   | 630.250   | 630.250   |         |
|     | Sơn Nhũ tương                                                                                                                                     |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 272 | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Kova KV-107 (18l)                                                                                             | Thùng | 1.093.350                         | 1.093.350 | 1.093.350 | 1.093.350 | 1.093.350  | 1.093.350 | 1.093.350  | 1.093.350  | 1.093.350 | 1.093.350 | 1.093.350 |         |
| 273 | Sơn nội thất Kova Lovely (18l)                                                                                                                    | Thùng | 1.030.810                         | 1.030.810 | 1.030.810 | 1.030.810 | 1.030.810  | 1.030.810 | 1.030.810  | 1.030.810  | 1.030.810 | 1.030.810 | 1.030.810 |         |
| 274 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Kova KV-117 (18l)                                                                                           | Thùng | 3.093.000                         | 3.093.000 | 3.093.000 | 3.093.000 | 3.093.000  | 3.093.000 | 3.093.000  | 3.093.000  | 3.093.000 | 3.093.000 | 3.093.000 |         |
| 275 | Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone                                                                                                                  | Thùng | 2.773.000                         | 2.773.000 | 2.773.000 | 2.773.000 | 2.773.000  | 2.773.000 | 2.773.000  | 2.773.000  | 2.773.000 | 2.773.000 | 2.773.000 |         |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                                                                                 | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                                                                                                                                              |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   | Ghi chú |
|     | Chất chống thấm                                                                                                                              |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 276 | Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (35kg)                                                                                            | Bộ    | 1.797.775                         | 1.797.775 | 1.797.775 | 1.797.775 | 1.797.775  | 1.797.775 | 1.797.775  | 1.797.775  | 1.797.775 | 1.797.775 | 1.797.775 |         |
|     | Sơn Epoxy                                                                                                                                    |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 277 | Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn                                                                                                          | kg    | 298.250                           | 298.250   | 298.250   | 298.250   | 298.250    | 298.250   | 298.250    | 298.250    | 298.250   | 298.250   | 298.250   |         |
| 278 | Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn                                                                                                                   | kg    | 112.650                           | 112.650   | 112.650   | 112.650   | 112.650    | 112.650   | 112.650    | 112.650    | 112.650   | 112.650   | 112.650   |         |
|     | Sơn sàn đa năng                                                                                                                              |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 279 | Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)                                                                      | kg    | 27.650                            | 27.650    | 27.650    | 27.650    | 27.650     | 27.650    | 27.650     | 27.650     | 27.650    | 27.650    | 27.650    |         |
| 280 | Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)                                                                       | kg    | 29.650                            | 29.650    | 29.650    | 29.650    | 29.650     | 29.650    | 29.650     | 29.650     | 29.650    | 29.650    | 29.650    |         |
|     | Sơn kim loại chuyên dụng                                                                                                                     |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 281 | Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)                                                                                                        | Thùng | 1.277.250                         | 1.277.250 | 1.277.250 | 1.277.250 | 1.277.250  | 1.277.250 | 1.277.250  | 1.277.250  | 1.277.250 | 1.277.250 | 1.277.250 |         |
|     | Sơn chống cháy                                                                                                                               |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 282 | Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant                                                                                                   | kg    | 415.800                           | 415.800   | 415.800   | 415.800   | 415.800    | 415.800   | 415.800    | 415.800    | 415.800   | 415.800   | 415.800   |         |
| 283 | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard                                                                                          | kg    | 323.864                           | 323.864   | 323.864   | 323.864   | 323.864    | 323.864   | 323.864    | 323.864    | 323.864   | 323.864   | 323.864   |         |
|     | Sơn FALCON (Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội) |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 284 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lít)                                                                                | đ/lít | 145.471                           | 145.471   | 145.471   | 145.471   | 145.471    | 145.471   | 145.471    | 145.471    | 145.471   | 145.471   | 145.471   |         |
| 285 | Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lít)                                                                                  | đ/lít | 123.000                           | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000    | 123.000   | 123.000    | 123.000    | 123.000   | 123.000   | 123.000   |         |
| 286 | Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lít)                                                                                                   | đ/lít | 88.118                            | 88.118    | 88.118    | 88.118    | 88.118     | 88.118    | 88.118     | 88.118     | 88.118    | 88.118    | 88.118    |         |
| 287 | Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lít)                                                                                                     | đ/lít | 100.529                           | 100.529   | 100.529   | 100.529   | 100.529    | 100.529   | 100.529    | 100.529    | 100.529   | 100.529   | 100.529   |         |
| 288 | Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)                                                                                    | đ/kg  | 11.950                            | 11.950    | 11.950    | 11.950    | 11.950     | 11.950    | 11.950     | 11.950     | 11.950    | 11.950    | 11.950    |         |
| 289 | Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)                                                                                                 | đ/kg  | 5.725                             | 5.725     | 5.725     | 5.725     | 5.725      | 5.725     | 5.725      | 5.725      | 5.725     | 5.725     | 5.725     |         |
|     | Sơn Malend, TP Nesan, Atini (Công ty TNHH Quốc tế đầu tư Tài Phát)                                                                           |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
| 290 | Nesan Smooth ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)                                                                                                | đ/kg  | 87.609                            | 87.609    | 87.609    | 87.609    | 87.609     | 87.609    | 87.609     | 87.609     | 87.609    | 87.609    | 87.609    |         |
| 291 | Nesan Silk Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)                                                                                                    | đ/kg  | 72.417                            | 72.417    | 72.417    | 72.417    | 72.417     | 72.417    | 72.417     | 72.417     | 72.417    | 72.417    | 72.417    |         |
| 292 | Atini hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)                                                                                                    | đ/kg  | 95.652                            | 95.652    | 95.652    | 95.652    | 95.652     | 95.652    | 95.652     | 95.652     | 95.652    | 95.652    | 95.652    |         |

| STT                                                                                                          | TÊN VẬT LIỆU                                      | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |                                                                        |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|                                                                                                              |                                                   |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú                                                               | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú |
| 293                                                                                                          | Atini hi Int (Sơn mịn nội thất kính tế)           | đ/kg  | 77.083                            | 77.083                                                                 | 77.083    | 77.083   | 77.083     | 77.083   | 77.083     | 77.083     | 77.083    | 77.083  | 77.083  |         |
| 294                                                                                                          | Bột Atini nội thất                                | đ/kg  | 9.545                             | 9.545                                                                  | 9.545     | 9.545    | 9.545      | 9.545    | 9.545      | 9.545      | 9.545     | 9.545   | 9.545   |         |
| 295                                                                                                          | Bột Atini ngoại thất                              | đ/kg  | 12.400                            | 12.400                                                                 | 12.400    | 12.400   | 12.400     | 12.400   | 12.400     | 12.400     | 12.400    | 12.400  | 12.400  |         |
| 296                                                                                                          | Bột Malend nội thất                               | đ/kg  | 8.300                             | 8.300                                                                  | 8.300     | 8.300    | 8.300      | 8.300    | 8.300      | 8.300      | 8.300     | 8.300   | 8.300   |         |
| 297                                                                                                          | Bột Malend ngoại thất                             | đ/kg  | 10.800                            | 10.800                                                                 | 10.800    | 10.800   | 10.800     | 10.800   | 10.800     | 10.800     | 10.800    | 10.800  | 10.800  |         |
| Sơn Lucky Paint (Công ty Cổ phần sơn Á Châu Việt Nam, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)            |                                                   |       |                                   |                                                                        |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 298                                                                                                          | Bột bả tường nội thất (thùng 40 kg)               | d/lit | 10.450                            | 10.450                                                                 | 10.450    | 10.450   | 10.450     | 10.450   | 10.450     | 10.450     | 10.450    | 10.450  | 10.450  |         |
| 299                                                                                                          | Bột bả tường nội thất và ngoại thất (thùng 40 kg) | d/lit | 12.375                            | 12.375                                                                 | 12.375    | 12.375   | 12.375     | 12.375   | 12.375     | 12.375     | 12.375    | 12.375  | 12.375  |         |
| 300                                                                                                          | Sơn lót chống kiềm nội thất SL004(Thùng 17 lít)   | d/lit | 135.928                           | 135.928                                                                | 135.928   | 135.928  | 135.928    | 135.928  | 135.928    | 135.928    | 135.928   | 135.928 | 135.928 |         |
| 301                                                                                                          | Sơn lót chống kiềm ngoại thất SL003(Thùng 17 lít) | d/lit | 219.548                           | 219.548                                                                | 219.548   | 219.548  | 219.548    | 219.548  | 219.548    | 219.548    | 219.548   | 219.548 | 219.548 |         |
| 302                                                                                                          | Sơn nội thất siêu mịn VP028 (Thùng 17 lít)        | d/lit | 81.906                            | 81.906                                                                 | 81.906    | 81.906   | 81.906     | 81.906   | 81.906     | 81.906     | 81.906    | 81.906  | 81.906  |         |
| 303                                                                                                          | Sơn nội thất bán bóng VP038 (Thùng 17 lít)        | d/lit | 170.118                           | 170.118                                                                | 170.118   | 170.118  | 170.118    | 170.118  | 170.118    | 170.118    | 170.118   | 170.118 | 170.118 |         |
| 304                                                                                                          | Sơn nội bóng cao cấp VP048 (Thùng 17 lít)         | d/lit | 199.165                           | 199.165                                                                | 199.165   | 199.165  | 199.165    | 199.165  | 199.165    | 199.165    | 199.165   | 199.165 | 199.165 |         |
| 305                                                                                                          | Sơn ngoại thất siêu mịn VP039 (Thùng 17 lít)      | d/lit | 109.612                           | 109.612                                                                | 109.612   | 109.612  | 109.612    | 109.612  | 109.612    | 109.612    | 109.612   | 109.612 | 109.612 |         |
| 306                                                                                                          | Sơn ngoại thất bán bóng VP059 (Thùng 17 lít)      | d/lit | 271.118                           | 271.118                                                                | 271.118   | 271.118  | 271.118    | 271.118  | 271.118    | 271.118    | 271.118   | 271.118 | 271.118 |         |
| 307                                                                                                          | Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP079 (Thùng 4,5 lít) | d/lit | 372.044                           | 372.044                                                                | 372.044   | 372.044  | 372.044    | 372.044  | 372.044    | 372.044    | 372.044   | 372.044 | 372.044 |         |
| 308                                                                                                          | Chống thấm hỗn hợp CT11X (Thùng 17 lít)           | d/lit | 184.670                           | 184.670                                                                | 184.670   | 184.670  | 184.670    | 184.670  | 184.670    | 184.670    | 184.670   | 184.670 | 184.670 |         |
| 309                                                                                                          | Chống thấm màu CT 09M (Thùng 17 lít)              | d/lit | 245.624                           | 245.624                                                                | 245.624   | 245.624  | 245.624    | 245.624  | 245.624    | 245.624    | 245.624   | 245.624 | 245.624 |         |
| Tôn lạnh Pomina (Công ty TNHH Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu) |                                                   |       |                                   |                                                                        |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 310                                                                                                          | AZ70 Phù AF: 0,25x1200mm TCT G550                 | kg/m  | 63.250                            | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 311                                                                                                          | AZ70 Phù AF: 0,3x1200mm TCT G550                  | kg/m  | 70.400                            | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 312                                                                                                          | AZ100 Phù AF: 0,35x1200mm TCT G550                | kg/m  | 84.700                            | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 313                                                                                                          | AZ100 Phù AF: 0,4x1200mm TCT G550                 | kg/m  | 95.700                            | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 314                                                                                                          | AZ100 Phù AF: 0,45x1200mm TCT G550                | kg/m  | 107.250                           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 315                                                                                                          | AZ100 Phù AF: 0,5x1200mm TCT G550                 | kg/m  | 117.700                           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 316                                                                                                          | AZ100 Phù AF: 0,55x1200mm TCT G550                | kg/m  | 127.600                           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 317                                                                                                          | AZ150 Phù AF: 0,35x1200mm TCT G550                | kg/m  | 91.850                            | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 318                                                                                                          | AZ150 Phù AF: 0,4x1200mm TCT G550                 | kg/m  | 102.300                           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 319                                                                                                          | AZ150 Phù AF: 0,45x1200mm TCT G550                | kg/m  | 112.200                           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |

| STT                                                                                        | TÊN VẬT LIỆU                          | ĐVT  | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |                                                                        |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                 |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------|--|
|                                                                                            |                                       |      | Đồng Xoài                         | Đồng Phú                                                               | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   | Ghi chú                         |  |
| 320                                                                                        | AZ150 Phù AF: 0,5x1200mm<br>TCT G550  | kg/m | 122.100                           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                 |  |
| 321                                                                                        | AZ150 Phù AF: 0,55x1200mm<br>TCT G550 | kg/m | 133.650                           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                 |  |
| 322                                                                                        | AZ050 17/05: 0,60x1200mm<br>APT G550  | kg/m | 147.950                           | (Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển, giao trên địa bàn tỉnh Bình Phước) |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                 |  |
| Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)                                  |                                       |      |                                   |                                                                        |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                 |  |
| 323                                                                                        | 21 x 1,6mm                            | đ/m  | 6.820                             | 6.820                                                                  | 6.820     | 6.820     | 6.820      | 6.820     | 6.820      | 6.820      | 6.820     | 6.820     | 6.820     | Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968    |  |
| 324                                                                                        | 27 x 1,8mm                            | đ/m  | 9.680                             | 9.680                                                                  | 9.680     | 9.680     | 9.680      | 9.680     | 9.680      | 9.680      | 9.680     | 9.680     | 9.680     |                                 |  |
| 325                                                                                        | 34 x 2mm                              | đ/m  | 13.530                            | 13.530                                                                 | 13.530    | 13.530    | 13.530     | 13.530    | 13.530     | 13.530     | 13.530    | 13.530    | 13.530    |                                 |  |
| 326                                                                                        | 42 x 2,1mm                            | đ/m  | 18.040                            | 18.040                                                                 | 18.040    | 18.040    | 18.040     | 18.040    | 18.040     | 18.040     | 18.040    | 18.040    | 18.040    |                                 |  |
| 327                                                                                        | 49 x 2,4mm                            | đ/m  | 23.540                            | 23.540                                                                 | 23.540    | 23.540    | 23.540     | 23.540    | 23.540     | 23.540     | 23.540    | 23.540    | 23.540    |                                 |  |
| 328                                                                                        | 60 x 2mm                              | đ/m  | 24.860                            | 24.860                                                                 | 24.860    | 24.860    | 24.860     | 24.860    | 24.860     | 24.860     | 24.860    | 24.860    | 24.860    |                                 |  |
| 329                                                                                        | 60 x 2,8mm                            | đ/m  | 34.320                            | 34.320                                                                 | 34.320    | 34.320    | 34.320     | 34.320    | 34.320     | 34.320     | 34.320    | 34.320    | 34.320    |                                 |  |
| 330                                                                                        | 90 x 1,7mm                            | đ/m  | 31.680                            | 31.680                                                                 | 31.680    | 31.680    | 31.680     | 31.680    | 31.680     | 31.680     | 31.680    | 31.680    | 31.680    |                                 |  |
| 331                                                                                        | 90 x 2,9mm                            | đ/m  | 53.680                            | 53.680                                                                 | 53.680    | 53.680    | 53.680     | 53.680    | 53.680     | 53.680     | 53.680    | 53.680    | 53.680    |                                 |  |
| 332                                                                                        | 90 x 3,8mm                            | đ/m  | 69.520                            | 69.520                                                                 | 69.520    | 69.520    | 69.520     | 69.520    | 69.520     | 69.520     | 69.520    | 69.520    | 69.520    |                                 |  |
| 333                                                                                        | 114 x 3,2mm                           | đ/m  | 75.680                            | 75.680                                                                 | 75.680    | 75.680    | 75.680     | 75.680    | 75.680     | 75.680     | 75.680    | 75.680    | 75.680    |                                 |  |
| 334                                                                                        | 114 x 3,8 mm                          | đ/m  | 89.100                            | 89.100                                                                 | 89.100    | 89.100    | 89.100     | 89.100    | 89.100     | 89.100     | 89.100    | 89.100    | 89.100    |                                 |  |
| 335                                                                                        | 114 x 4,9mm                           | đ/m  | 114.070                           | 114.070                                                                | 114.070   | 114.070   | 114.070    | 114.070   | 114.070    | 114.070    | 114.070   | 114.070   | 114.070   |                                 |  |
| 336                                                                                        | 168x 4,3mm                            | đ/m  | 149.380                           | 149.380                                                                | 149.380   | 149.380   | 149.380    | 149.380   | 149.380    | 149.380    | 149.380   | 149.380   | 149.380   |                                 |  |
| 337                                                                                        | 168x 7,3mm                            | đ/m  | 249.480                           | 249.480                                                                | 249.480   | 249.480   | 249.480    | 249.480   | 249.480    | 249.480    | 249.480   | 249.480   | 249.480   |                                 |  |
| 338                                                                                        | 220 x 5,1mm                           | đ/m  | 231.220                           | 231.220                                                                | 231.220   | 231.220   | 231.220    | 231.220   | 231.220    | 231.220    | 231.220   | 231.220   | 231.220   |                                 |  |
| 339                                                                                        | 220 x 6,6mm                           | đ/m  | 297.220                           | 297.220                                                                | 297.220   | 297.220   | 297.220    | 297.220   | 297.220    | 297.220    | 297.220   | 297.220   | 297.220   |                                 |  |
| 340                                                                                        | 220 x 8,7mm                           | đ/m  | 387.860                           | 387.860                                                                | 387.860   | 387.860   | 387.860    | 387.860   | 387.860    | 387.860    | 387.860   | 387.860   | 387.860   |                                 |  |
| Công ty Nhựa Tiền Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) |                                       |      |                                   |                                                                        |           |           |            |           |            |            |           |           |           |                                 |  |
| 341                                                                                        | Ống u.PVC phi 21 x 1,6 li             | đ/m  | 6.765                             | 6.765                                                                  | 6.765     | 6.765     | 6.765      | 6.765     | 6.765      | 6.765      | 6.765     | 6.765     | 6.765     | Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-:2009 |  |
| 342                                                                                        | Ống u.PVC phi 27 x 1,8 li             | đ/m  | 9.625                             | 9.625                                                                  | 9.625     | 9.625     | 9.625      | 9.625     | 9.625      | 9.625      | 9.625     | 9.625     | 9.625     |                                 |  |
| 343                                                                                        | Ống u.PVC phi 34 x 2,0 li             | đ/m  | 13.420                            | 13.420                                                                 | 13.420    | 13.420    | 13.420     | 13.420    | 13.420     | 13.420     | 13.420    | 13.420    | 13.420    |                                 |  |
| 344                                                                                        | Ống u.PVC phi 34 x 2,5 li             | đ/m  | 16.170                            | 16.170                                                                 | 16.170    | 16.170    | 16.170     | 16.170    | 16.170     | 16.170     | 16.170    | 16.170    | 16.170    |                                 |  |
| 345                                                                                        | Ống u.PVC phi 42 x 2,1 li             | đ/m  | 17.930                            | 17.930                                                                 | 17.930    | 17.930    | 17.930     | 17.930    | 17.930     | 17.930     | 17.930    | 17.930    | 17.930    |                                 |  |
| 346                                                                                        | Ống u.PVC phi 49 x 2,4 li             | đ/m  | 23.430                            | 23.430                                                                 | 23.430    | 23.430    | 23.430     | 23.430    | 23.430     | 23.430     | 23.430    | 23.430    | 23.430    |                                 |  |
| 347                                                                                        | Ống u.PVC phi 60 x 2,8 li             | đ/m  | 34.210                            | 34.210                                                                 | 34.210    | 34.210    | 34.210     | 34.210    | 34.210     | 34.210     | 34.210    | 34.210    | 34.210    |                                 |  |
| 348                                                                                        | Ống u.PVC phi 90 x 2,9 li             | đ/m  | 53.460                            | 53.460                                                                 | 53.460    | 53.460    | 53.460     | 53.460    | 53.460     | 53.460     | 53.460    | 53.460    | 53.460    |                                 |  |
| 349                                                                                        | Ống u.PVC phi 90 x 3,8 li             | đ/m  | 68.970                            | 68.970                                                                 | 68.970    | 68.970    | 68.970     | 68.970    | 68.970     | 68.970     | 68.970    | 68.970    | 68.970    |                                 |  |
| 350                                                                                        | Ống u.PVC phi 114 x 3,2 li            | đ/m  | 75.240                            | 75.240                                                                 | 75.240    | 75.240    | 75.240     | 75.240    | 75.240     | 75.240     | 75.240    | 75.240    | 75.240    |                                 |  |
| 351                                                                                        | Ống u.PVC phi 114 x 3,8 li            | đ/m  | 88.660                            | 88.660                                                                 | 88.660    | 88.660    | 88.660     | 88.660    | 88.660     | 88.660     | 88.660    | 88.660    | 88.660    |                                 |  |
| 352                                                                                        | Ống u.PVC phi 168 x 4,3 li            | đ/m  | 148.390                           | 148.390                                                                | 148.390   | 148.390   | 148.390    | 148.390   | 148.390    | 148.390    | 148.390   | 148.390   | 148.390   |                                 |  |
| 353                                                                                        | Ống u.PVC phi 168 x 7,3 li            | đ/m  | 248.160                           | 248.160                                                                | 248.160   | 248.160   | 248.160    | 248.160   | 248.160    | 248.160    | 248.160   | 248.160   | 248.160   |                                 |  |
| 354                                                                                        | Ống HDPE phi 200 x 11,9mm             | đ/m  | 543.000                           | 543.000                                                                | 543.000   | 543.000   | 543.000    | 543.000   | 543.000    | 543.000    | 543.000   | 543.000   | 543.000   |                                 |  |
| 355                                                                                        | Ống HDPE phi 225 x 13,4mm             | đ/m  | 667.400                           | 667.400                                                                | 667.400   | 667.400   | 667.400    | 667.400   | 667.400    | 667.400    | 667.400   | 667.400   | 667.400   |                                 |  |
| 356                                                                                        | Ống HDPE phi 250 x 14,8mm             | đ/m  | 826.900                           | 826.900                                                                | 826.900   | 826.900   | 826.900    | 826.900   | 826.900    | 826.900    | 826.900   | 826.900   | 826.900   |                                 |  |
| 357                                                                                        | Ống HDPE phi 280 x 16,6mm             | đ/m  | 1.030.300                         | 1.030.300                                                              | 1.030.300 | 1.030.300 | 1.030.300  | 1.030.300 | 1.030.300  | 1.030.300  | 1.030.300 | 1.030.300 | 1.030.300 |                                 |  |
| 358                                                                                        | Ống HDPE phi 630 x 37,4mm             | đ/m  | 5.682.800                         | 5.682.800                                                              | 5.682.800 | 5.682.800 | 5.682.800  | 5.682.800 | 5.682.800  | 5.682.800  | 5.682.800 | 5.682.800 | 5.682.800 |                                 |  |
| 359                                                                                        | Ống HDPE phi 630 x 46,3mm             | đ/m  | 6.938.500                         | 6.938.500                                                              | 6.938.500 | 6.938.500 | 6.938.500  | 6.938.500 | 6.938.500  | 6.938.500  | 6.938.500 | 6.938.500 | 6.938.500 |                                 |  |
| 360                                                                                        | Ống HDPE phi 630 x 46,3mm             | đ/m  | 6.938.500                         | 6.938.500                                                              | 6.938.500 | 6.938.500 | 6.938.500  | 6.938.500 | 6.938.500  | 6.938.500  | 6.938.500 | 6.938.500 | 6.938.500 |                                 |  |
| 361                                                                                        | Ống HDPE phi 630 x 57,2mm             | đ/m  | 7.884.000                         | 7.884.000                                                              | 7.884.000 | 7.884.000 | 7.884.000  | 7.884.000 | 7.884.000  | 7.884.000  | 7.884.000 | 7.884.000 | 7.884.000 |                                 |  |
| 362                                                                                        | Ống HDPE phi 710 x 42,1mm             | đ/m  | 7.245.000                         | 7.245.000                                                              | 7.245.000 | 7.245.000 | 7.245.000  | 7.245.000 | 7.245.000  | 7.245.000  | 7.245.000 | 7.245.000 | 7.245.000 |                                 |  |

| STT                                                                                                          | TÊN VẬT LIỆU                           | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |                                          |           |            |            |           |           |                                |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------------------------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|--------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                              |                                        |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành                               | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng                        | Ghi chú                  |
| 363                                                                                                          | Ống HDPE phi 710 x 52,2mm              | d/m   | 8.835.000                         | 8.835.000 | 8.835.000 | 8.835.000 | 8.835.000                                | 8.835.000 | 8.835.000  | 8.835.000  | 8.835.000 | 8.835.000 | 8.835.000                      | Tiêu chuẩn DIN 8078:2008 |
| 364                                                                                                          | Ống HDPE phi 800 x 47,4mm              | d/m   | 9.187.000                         | 9.187.000 | 9.187.000 | 9.187.000 | 9.187.000                                | 9.187.000 | 9.187.000  | 9.187.000  | 9.187.000 | 9.187.000 | 9.187.000                      |                          |
| 365                                                                                                          | Ống PP-R phi 20x2,3mm                  | d/m   | 23.400                            | 23.400    | 23.400    | 23.400    | 23.400                                   | 23.400    | 23.400     | 23.400     | 23.400    | 23.400    | 23.400                         |                          |
| 366                                                                                                          | Ống PP-R phi 20x2,8mm                  | d/m   | 26.000                            | 26.000    | 26.000    | 26.000    | 26.000                                   | 26.000    | 26.000     | 26.000     | 26.000    | 26.000    | 26.000                         |                          |
| 367                                                                                                          | Ống PP-R phi 20x3,4mm                  | d/m   | 28.900                            | 28.900    | 28.900    | 28.900    | 28.900                                   | 28.900    | 28.900     | 28.900     | 28.900    | 28.900    | 28.900                         |                          |
| 368                                                                                                          | Ống PP-R phi 25x2,8mm                  | d/m   | 41.700                            | 41.700    | 41.700    | 41.700    | 41.700                                   | 41.700    | 41.700     | 41.700     | 41.700    | 41.700    | 41.700                         |                          |
| 369                                                                                                          | Ống PP-R phi 25x3,5mm                  | d/m   | 48.000                            | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000                                   | 48.000    | 48.000     | 48.000     | 48.000    | 48.000    | 48.000                         |                          |
| 370                                                                                                          | Ống PP-R phi 25x4,2mm                  | d/m   | 50.700                            | 50.700    | 50.700    | 50.700    | 50.700                                   | 50.700    | 50.700     | 50.700     | 50.700    | 50.700    | 50.700                         |                          |
| 371                                                                                                          | Ống PP-R phi 32x2,9mm                  | d/m   | 54.100                            | 54.100    | 54.100    | 54.100    | 54.100                                   | 54.100    | 54.100     | 54.100     | 54.100    | 54.100    | 54.100                         |                          |
| 372                                                                                                          | Ống PP-R phi 32x4,4mm                  | d/m   | 65.000                            | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000                                   | 65.000    | 65.000     | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000                         |                          |
| 373                                                                                                          | Ống PP-R phi 32x5,4mm                  | d/m   | 74.600                            | 74.600    | 74.600    | 74.600    | 74.600                                   | 74.600    | 74.600     | 74.600     | 74.600    | 74.600    | 74.600                         |                          |
| 374                                                                                                          | Ống PP-R phi 40x3,7mm                  | d/m   | 72.500                            | 72.500    | 72.500    | 72.500    | 72.500                                   | 72.500    | 72.500     | 72.500     | 72.500    | 72.500    | 72.500                         |                          |
| 375                                                                                                          | Ống PP-R phi 40x5,5mm                  | d/m   | 88.000                            | 88.000    | 88.000    | 88.000    | 88.000                                   | 88.000    | 88.000     | 88.000     | 88.000    | 88.000    | 88.000                         |                          |
| 376                                                                                                          | Ống PP-R phi 40x6,7mm                  | d/m   | 115.500                           | 115.500   | 115.500   | 115.500   | 115.500                                  | 115.500   | 115.500    | 115.500    | 115.500   | 115.500   | 115.500                        |                          |
| 377                                                                                                          | Ống PP-R phi 50x4,6mm                  | d/m   | 106.300                           | 106.300   | 106.300   | 106.300   | 106.300                                  | 106.300   | 106.300    | 106.300    | 106.300   | 106.300   | 106.300                        |                          |
| 378                                                                                                          | Ống PP-R phi 50x6,9mm                  | d/m   | 140.000                           | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000                                  | 140.000   | 140.000    | 140.000    | 140.000   | 140.000   | 140.000                        |                          |
| 379                                                                                                          | Ống PP-R phi 50x8,3mm                  | d/m   | 179.500                           | 179.500   | 179.500   | 179.500   | 179.500                                  | 179.500   | 179.500    | 179.500    | 179.500   | 179.500   | 179.500                        |                          |
| 380                                                                                                          | Ống PP-R phi 63x5,8mm                  | d/m   | 169.000                           | 169.000   | 169.000   | 169.000   | 169.000                                  | 169.000   | 169.000    | 169.000    | 169.000   | 169.000   | 169.000                        |                          |
| 381                                                                                                          | Ống PP-R phi 63x8,6mm                  | d/m   | 220.000                           | 220.000   | 220.000   | 220.000   | 220.000                                  | 220.000   | 220.000    | 220.000    | 220.000   | 220.000   | 220.000                        |                          |
| 382                                                                                                          | Ống PP-R phi 63x10,5mm                 | d/m   | 283.000                           | 283.000   | 283.000   | 283.000   | 283.000                                  | 283.000   | 283.000    | 283.000    | 283.000   | 283.000   | 283.000                        |                          |
| 383                                                                                                          | Ống PP-R phi 75x6,8mm                  | d/m   | 235.000                           | 235.000   | 235.000   | 235.000   | 235.000                                  | 235.000   | 235.000    | 235.000    | 235.000   | 235.000   | 235.000                        |                          |
| 384                                                                                                          | Ống PP-R phi 75x10,3mm                 | d/m   | 300.000                           | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000                                  | 300.000   | 300.000    | 300.000    | 300.000   | 300.000   | 300.000                        |                          |
| 385                                                                                                          | Ống PP-R phi 75x12,5mm                 | d/m   | 392.000                           | 392.000   | 392.000   | 392.000   | 392.000                                  | 392.000   | 392.000    | 392.000    | 392.000   | 392.000   | 392.000                        |                          |
| 386                                                                                                          | Ống PP-R phi 90x8,2mm                  | d/m   | 343.000                           | 343.000   | 343.000   | 343.000   | 343.000                                  | 343.000   | 343.000    | 343.000    | 343.000   | 343.000   | 343.000                        |                          |
| 387                                                                                                          | Ống PP-R phi 90x12,3mm                 | d/m   | 420.000                           | 420.000   | 420.000   | 420.000   | 420.000                                  | 420.000   | 420.000    | 420.000    | 420.000   | 420.000   | 420.000                        |                          |
| 388                                                                                                          | Ống PP-R phi 90x15,0mm                 | d/m   | 586.000                           | 586.000   | 586.000   | 586.000   | 586.000                                  | 586.000   | 586.000    | 586.000    | 586.000   | 586.000   | 586.000                        |                          |
| 389                                                                                                          | Ống PP-R phi 110x10,0mm                | d/m   | 549.000                           | 549.000   | 549.000   | 549.000   | 549.000                                  | 549.000   | 549.000    | 549.000    | 549.000   | 549.000   | 549.000                        |                          |
| 390                                                                                                          | Ống PP-R phi 110x15,1mm                | d/m   | 640.000                           | 640.000   | 640.000   | 640.000   | 640.000                                  | 640.000   | 640.000    | 640.000    | 640.000   | 640.000   | 640.000                        |                          |
| 391                                                                                                          | Ống PP-R phi 110x18,3mm                | d/m   | 825.000                           | 825.000   | 825.000   | 825.000   | 825.000                                  | 825.000   | 825.000    | 825.000    | 825.000   | 825.000   | 825.000                        |                          |
| 392                                                                                                          | Ống PP-R phi 125x11,4mm                | d/m   | 680.000                           | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000                                  | 680.000   | 680.000    | 680.000    | 680.000   | 680.000   | 680.000                        |                          |
| 393                                                                                                          | Ống PP-R phi 125x17,1mm                | d/m   | 830.000                           | 830.000   | 830.000   | 830.000   | 830.000                                  | 830.000   | 830.000    | 830.000    | 830.000   | 830.000   | 830.000                        |                          |
| 394                                                                                                          | Ống PP-R phi 125x20,8mm                | d/m   | 1.110.000                         | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000                                | 1.110.000 | 1.110.000  | 1.110.000  | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000                      |                          |
| 395                                                                                                          | Ống PP-R phi 140x12,7mm                | d/m   | 839.000                           | 839.000   | 839.000   | 839.000   | 839.000                                  | 839.000   | 839.000    | 839.000    | 839.000   | 839.000   | 839.000                        |                          |
| 396                                                                                                          | Ống PP-R phi 140x19,2mm                | d/m   | 1.010.000                         | 1.010.000 | 1.010.000 | 1.010.000 | 1.010.000                                | 1.010.000 | 1.010.000  | 1.010.000  | 1.010.000 | 1.010.000 | 1.010.000                      |                          |
| 397                                                                                                          | Ống PP-R phi 140x23,3mm                | d/m   | 1.410.000                         | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000                                | 1.410.000 | 1.410.000  | 1.410.000  | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000                      |                          |
| 398                                                                                                          | Ống PP-R phi 160x14,6mm                | d/m   | 1.145.000                         | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000                                | 1.145.000 | 1.145.000  | 1.145.000  | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000                      |                          |
| 399                                                                                                          | Ống PP-R phi 160x21,9mm                | d/m   | 1.400.000                         | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000                                | 1.400.000 | 1.400.000  | 1.400.000  | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000                      |                          |
| 400                                                                                                          | Ống PP-R phi 160x26,6mm                | d/m   | 1.875.000                         | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000                                | 1.875.000 | 1.875.000  | 1.875.000  | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000                      |                          |
| 401                                                                                                          | Ống PP-R phi 180x16,4mm                | d/m   | 1.804.000                         | 1.804.000 | 1.804.000 | 1.804.000 | 1.804.000                                | 1.804.000 | 1.804.000  | 1.804.000  | 1.804.000 | 1.804.000 | 1.804.000                      |                          |
| 402                                                                                                          | Ống PP-R phi 180x24,6mm                | d/m   | 2.508.000                         | 2.508.000 | 2.508.000 | 2.508.000 | 2.508.000                                | 2.508.000 | 2.508.000  | 2.508.000  | 2.508.000 | 2.508.000 | 2.508.000                      |                          |
| 403                                                                                                          | Ống PP-R phi 180x29,0mm                | d/m   | 2.948.000                         | 2.948.000 | 2.948.000 | 2.948.000 | 2.948.000                                | 2.948.000 | 2.948.000  | 2.948.000  | 2.948.000 | 2.948.000 | 2.948.000                      |                          |
| 404                                                                                                          | Ống PP-R phi 200x18,2mm                | d/m   | 2.189.000                         | 2.189.000 | 2.189.000 | 2.189.000 | 2.189.000                                | 2.189.000 | 2.189.000  | 2.189.000  | 2.189.000 | 2.189.000 | 2.189.000                      |                          |
| 405                                                                                                          | Ống PP-R phi 200x27,4mm                | d/m   | 3.102.000                         | 3.102.000 | 3.102.000 | 3.102.000 | 3.102.000                                | 3.102.000 | 3.102.000  | 3.102.000  | 3.102.000 | 3.102.000 | 3.102.000                      |                          |
| 406                                                                                                          | Ống PP-R phi 200x33,2mm                | d/m   | 3.630.000                         | 3.630.000 | 3.630.000 | 3.630.000 | 3.630.000                                | 3.630.000 | 3.630.000  | 3.630.000  | 3.630.000 | 3.630.000 | 3.630.000                      |                          |
| Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh) |                                        |       |                                   |           |           |           |                                          |           |            |            |           |           |                                |                          |
| 407                                                                                                          | Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70 | đ/tấn | 13.450.000                        |           |           |           | Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài |           |            |            |           |           | theo tiêu chuẩn TCVN 7492:2005 |                          |
| SẢN PHẨM PARAGON                                                                                             |                                        |       |                                   |           |           |           |                                          |           |            |            |           |           |                                |                          |



| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                                                                        | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |            |           |            |            |           |           |           |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                                                                                                                                     |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp    | Bù Đăng   | Ghi chú |
| 408 | Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con mồi, bóng.                             | đ/bộ  | 920.000                           | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000    | 920.000   | 920.000    | 920.000    | 920.000   | 920.000   | 920.000   |         |
| 409 | Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con mồi, bóng. | đ/bộ  | 737.000                           | 737.000   | 737.000   | 737.000   | 737.000    | 737.000   | 737.000    | 737.000    | 737.000   | 737.000   | 737.000   |         |
| 410 | Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mồi, bóng.                                    | đ/bộ  | 519.000                           | 519.000   | 519.000   | 519.000   | 519.000    | 519.000   | 519.000    | 519.000    | 519.000   | 519.000   | 519.000   |         |
| 411 | Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.                                      | đ/bộ  | 928.000                           | 928.000   | 928.000   | 928.000   | 928.000    | 928.000   | 928.000    | 928.000    | 928.000   | 928.000   | 928.000   |         |
| 412 | Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mồi, bóng.                             | đ/bộ  | 865.000                           | 865.000   | 865.000   | 865.000   | 865.000    | 865.000   | 865.000    | 865.000    | 865.000   | 865.000   | 865.000   |         |
| 413 | Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mồi, bóng.                                         | đ/bộ  | 235.000                           | 235.000   | 235.000   | 235.000   | 235.000    | 235.000   | 235.000    | 235.000    | 235.000   | 235.000   | 235.000   |         |
| 414 | Máng đèn lắp âm trần nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mồi, bóng.        | đ/bộ  | 1.228.000                         | 1.228.000 | 1.228.000 | 1.228.000 | 1.228.000  | 1.228.000 | 1.228.000  | 1.228.000  | 1.228.000 | 1.228.000 | 1.228.000 |         |
| 415 | Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mồi, bóng.              | đ/bộ  | 564.000                           | 564.000   | 564.000   | 564.000   | 564.000    | 564.000   | 564.000    | 564.000    | 564.000   | 564.000   | 564.000   |         |
| 416 | Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mồi, bóng.                            | đ/bộ  | 474.000                           | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000    | 474.000   | 474.000    | 474.000    | 474.000   | 474.000   | 474.000   |         |
| 417 | Đèn Downlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W                                                               | đ/cái | 195.000                           | 195.000   | 195.000   | 195.000   | 195.000    | 195.000   | 195.000    | 195.000    | 195.000   | 195.000   | 195.000   |         |
| 418 | Đèn Downlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W                                                                | đ/cái | 158.000                           | 158.000   | 158.000   | 158.000   | 158.000    | 158.000   | 158.000    | 158.000    | 158.000   | 158.000   | 158.000   |         |
| 419 | Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W                                                 | đ/bộ  | 2.616.000                         | 2.616.000 | 2.616.000 | 2.616.000 | 2.616.000  | 2.616.000 | 2.616.000  | 2.616.000  | 2.616.000 | 2.616.000 | 2.616.000 |         |
| 420 | EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PE                                                                                                     | đ/cái | 784.000                           | 784.000   | 784.000   | 784.000   | 784.000    | 784.000   | 784.000    | 784.000    | 784.000   | 784.000   | 784.000   |         |
| 421 | Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)                                       | đ/bộ  | 2.310.000                         | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000  | 2.310.000 | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 |         |
| 422 | Đèn ốp trần phi 30                                                                                                                  | đ/bộ  | 100.000                           | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000    | 100.000   | 100.000    | 100.000    | 100.000   | 100.000   | 100.000   |         |
| 423 | Tăng phô BV20/40                                                                                                                    | đ/bộ  | 43.780                            | 43.780    | 43.780    | 43.780    | 43.780     | 43.780    | 43.780     | 43.780     | 43.780    | 43.780    | 43.780    |         |
| 424 | Chuột đèn S10- Cd01                                                                                                                 | đ/cái | 4.400                             | 4.400     | 4.400     | 4.400     | 4.400      | 4.400     | 4.400      | 4.400      | 4.400     | 4.400     | 4.400     |         |

| STT                                                                                                                                                      | TÊN VẬT LIỆU                                                    | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------|
|                                                                                                                                                          |                                                                 |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú   | Bình Long  | Hớn Quản   | Chơn Thành | Lộc Ninh   | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng  | Bù Đốp     | Bù Đăng    | Ghi chú |
| 425                                                                                                                                                      | Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)                 | đ/bộ  | 350.000                           | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    | 350.000    |         |
| 426                                                                                                                                                      | Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m                                   | đ/cái | 12.000                            | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     | 12.000     |         |
| 427                                                                                                                                                      | Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m                                   | đ/cái | 10.000                            | 10.000     | 10.000     | 10.000     | 10.000     | 10.000     | 10.000     | 10.000     | 10.000     | 10.000     | 10.000     |         |
| 428                                                                                                                                                      | Cầu chì Thái Lan 5A                                             | đ/cái | 4.500                             | 4.500      | 4.500      | 4.500      | 4.500      | 4.600      | 4.700      | 4.700      | 4.700      | 4.700      | 4.700      |         |
| 429                                                                                                                                                      | Cầu chì hộp VN cao cấp                                          | đ/cái | 3.000                             | 3.000      | 3.000      | 3.000      | 3.000      | 3.100      | 3.150      | 3.150      | 3.150      | 3.120      | 3.120      |         |
| 430                                                                                                                                                      | Cầu chì VN 5A thường                                            | đ/cái | 2.000                             | 2.000      | 2.000      | 2.000      | 2.000      | 2.050      | 2.100      | 2.100      | 2.100      | 2.200      | 2.200      |         |
| 431                                                                                                                                                      | Ổ cắm nhựa Thái                                                 | đ/cái | 6.000                             | 6.000      | 6.000      | 6.000      | 6.000      | 6.000      | 6.000      | 6.000      | 6.000      | 6.000      | 6.000      |         |
| 432                                                                                                                                                      | Ổ cắm nhựa VN                                                   | đ/cái | 5.000                             | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      |         |
| 433                                                                                                                                                      | Công tắc nhựa Thái                                              | đ/cái | 5.000                             | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      | 5.000      |         |
| 434                                                                                                                                                      | Công tắc nhựa VN                                                | đ/cái | 4.000                             | 4.000      | 4.000      | 4.000      | 4.000      | 4.000      | 4.000      | 4.000      | 4.000      | 4.000      | 4.000      |         |
| 435                                                                                                                                                      | Quạt trần SMC                                                   | đ/bộ  | 520.000                           | 520.000    | 520.000    | 520.000    | 520.000    | 520.000    | 520.000    | 520.000    | 520.000    | 520.000    | 520.000    |         |
| 436                                                                                                                                                      | Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)                       | đ/bộ  | 800.000                           | 800.000    | 800.000    | 800.000    | 800.000    | 800.000    | 800.000    | 800.000    | 800.000    | 800.000    | 800.000    |         |
| 437                                                                                                                                                      | Quạt hút VN phi 200                                             | đ/cái | 160.000                           | 160.000    | 160.000    | 160.000    | 160.000    | 160.000    | 160.000    | 160.000    | 160.000    | 160.000    | 160.000    |         |
| 438                                                                                                                                                      | Quạt hút VN phi 250                                             | đ/cái | 170.000                           | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    | 170.000    |         |
| 439                                                                                                                                                      | Quạt hút VN phi 300                                             | đ/cái | 180.000                           | 180.000    | 180.000    | 180.000    | 180.000    | 180.000    | 180.000    | 180.000    | 180.000    | 180.000    | 180.000    |         |
| CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát, dc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7722-1:2009 và TCVN 7722-2:2009) |                                                                 |       |                                   |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |         |
| 440                                                                                                                                                      | Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)             | đ/bộ  | 4.372.500                         | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  |         |
| 441                                                                                                                                                      | Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)             | đ/bộ  | 4.867.500                         | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  |         |
| 442                                                                                                                                                      | Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)             | đ/bộ  | 6.187.500                         | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  |         |
| 443                                                                                                                                                      | Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | đ/bộ  | 2.887.500                         | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  |         |
| 444                                                                                                                                                      | Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | đ/bộ  | 3.465.000                         | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  |         |
| 445                                                                                                                                                      | Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | đ/bộ  | 3.795.000                         | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  |         |
| 446                                                                                                                                                      | Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | đ/bộ  | 4.867.500                         | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  |         |
| 447                                                                                                                                                      | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                             | đ/bộ  | 12.837.000                        | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 |         |
| 448                                                                                                                                                      | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                             | đ/bộ  | 15.510.000                        | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 |         |
| 449                                                                                                                                                      | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                        | đ/bộ  | 37.180.000                        | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 |         |
| 450                                                                                                                                                      | Dù che tủ điều khiển                                            | đ/bộ  | 10.670.000                        | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 |         |
| 451                                                                                                                                                      | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                                   | đ/bộ  | 4.125.000                         | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  |         |
| 452                                                                                                                                                      | Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia              | đ/bộ  | 2.310.000                         | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  |         |
| 453                                                                                                                                                      | Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia              | đ/bộ  | 1.540.000                         | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  |         |
| CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)                                          |                                                                 |       |                                   |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |         |

| STT                                                                                                   | TÊN VẬT LIỆU                          | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM                                |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
|                                                                                                       |                                       |       | Đồng Xoài                                                        | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng | Bù Đốp  | Bù Đăng | Ghi chú |
| 454                                                                                                   | VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)  | đ/mét | 9.983                                                            | 9.983    | 9.983     | 9.983    | 9.983      | 9.983    | 9.983      | 9.983      | 9.983     | 9.983   | 9.983   |         |
| 455                                                                                                   | VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)  | đ/mét | 12.002                                                           | 12.002   | 12.002    | 12.002   | 12.002     | 12.002   | 12.002     | 12.002     | 12.002    | 12.002  | 12.002  |         |
| 456                                                                                                   | VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)  | đ/mét | 14.582                                                           | 14.582   | 14.582    | 14.582   | 14.582     | 14.582   | 14.582     | 14.582     | 14.582    | 14.582  | 14.582  |         |
| 457                                                                                                   | VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)  | đ/mét | 18.733                                                           | 18.733   | 18.733    | 18.733   | 18.733     | 18.733   | 18.733     | 18.733     | 18.733    | 18.733  | 18.733  |         |
| 458                                                                                                   | VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)  | đ/mét | 21.313                                                           | 21.313   | 21.313    | 21.313   | 21.313     | 21.313   | 21.313     | 21.313     | 21.313    | 21.313  | 21.313  |         |
| 459                                                                                                   | VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25) | đ/mét | 31.022                                                           | 31.022   | 31.022    | 31.022   | 31.022     | 31.022   | 31.022     | 31.022     | 31.022    | 31.022  | 31.022  |         |
| Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh. |                                       |       |                                                                  |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
|                                                                                                       | Cầu dao                               |       |                                                                  |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 460                                                                                                   | Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P              | đ/cái | 36.410                                                           | 36.410   | 36.410    | 36.410   | 36.410     | 36.410   | 36.410     | 36.410     | 36.410    | 36.410  | 36.410  |         |
| 461                                                                                                   | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P         | đ/cái | 46.530                                                           | 46.530   | 46.530    | 46.530   | 46.530     | 46.530   | 46.530     | 46.530     | 46.530    | 46.530  | 46.530  |         |
| 466                                                                                                   | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P              | đ/cái | 74.580                                                           | 74.580   | 74.580    | 74.580   | 74.580     | 74.580   | 74.580     | 74.580     | 74.580    | 74.580  | 74.580  |         |
| 467                                                                                                   | Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P          | đ/cái | 72.270                                                           | 72.270   | 72.270    | 72.270   | 72.270     | 72.270   | 72.270     | 72.270     | 72.270    | 72.270  | 72.270  |         |
|                                                                                                       | Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V   |       | Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000                                      |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 468                                                                                                   | VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V             | đ/m   | 1.793                                                            | 1.793    | 1.793     | 1.793    | 1.793      | 1.793    | 1.793      | 1.793      | 1.793     | 1.793   | 1.793   |         |
| 469                                                                                                   | VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V            | đ/m   | 2.981                                                            | 2.981    | 2.981     | 2.981    | 2.981      | 2.981    | 2.981      | 2.981      | 2.981     | 2.981   | 2.981   |         |
|                                                                                                       | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV |       | Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 470                                                                                                   | CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV          | đ/m   | 5.126                                                            | 5.126    | 5.126     | 5.126    | 5.126      | 5.126    | 5.126      | 5.126      | 5.126     | 5.126   | 5.126   |         |
| 471                                                                                                   | CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV         | đ/m   | 6.611                                                            | 6.611    | 6.611     | 6.611    | 6.611      | 6.611    | 6.611      | 6.611      | 6.611     | 6.611   | 6.611   |         |
| 472                                                                                                   | CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV         | đ/m   | 19.459                                                           | 19.459   | 19.459    | 19.459   | 19.459     | 19.459   | 19.459     | 19.459     | 19.459    | 19.459  | 19.459  |         |
| 473                                                                                                   | CVV-25 - 0,6/1 kV                     | đ/m   | 69.960                                                           | 69.960   | 69.960    | 69.960   | 69.960     | 69.960   | 69.960     | 69.960     | 69.960    | 69.960  | 69.960  |         |
| 474                                                                                                   | CVV-50 - 0,6/1 kV                     | đ/m   | 129.580                                                          | 129.580  | 129.580   | 129.580  | 129.580    | 129.580  | 129.580    | 129.580    | 129.580   | 129.580 | 129.580 |         |
| 475                                                                                                   | CVV-95 - 0,6/1 kV                     | đ/m   | 253.110                                                          | 253.110  | 253.110   | 253.110  | 253.110    | 253.110  | 253.110    | 253.110    | 253.110   | 253.110 | 253.110 |         |
| 476                                                                                                   | CVV-150 - 0,6/1 kV                    | đ/m   | 391.600                                                          | 391.600  | 391.600   | 391.600  | 391.600    | 391.600  | 391.600    | 391.600    | 391.600   | 391.600 | 391.600 |         |
|                                                                                                       | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V |       | Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 477                                                                                                   | CVV - 2x1.5(2x7/0.52) - 300/500V      | đ/m   | 14.685                                                           | 14.685   | 14.685    | 14.685   | 14.685     | 14.685   | 14.685     | 14.685     | 14.685    | 14.685  | 14.685  |         |
| 478                                                                                                   | CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V       | đ/m   | 31.240                                                           | 31.240   | 31.240    | 31.240   | 31.240     | 31.240   | 31.240     | 31.240     | 31.240    | 31.240  | 31.240  |         |
| 479                                                                                                   | CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V      | đ/m   | 69.520                                                           | 69.520   | 69.520    | 69.520   | 69.520     | 69.520   | 69.520     | 69.520     | 69.520    | 69.520  | 69.520  |         |
|                                                                                                       | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V |       | Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |
| 480                                                                                                   | CVV - 3x1.5(3x7/0.52) - 300/500V      | đ/m   | 19.393                                                           | 19.393   | 19.393    | 19.393   | 19.393     | 19.393   | 19.393     | 19.393     | 19.393    | 19.393  | 19.393  |         |
| 481                                                                                                   | CVV - 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V     | đ/m   | 28.710                                                           | 28.710   | 28.710    | 28.710   | 28.710     | 28.710   | 28.710     | 28.710     | 28.710    | 28.710  | 28.710  |         |
| 482                                                                                                   | CVV - 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V       | đ/m   | 59.950                                                           | 59.950   | 59.950    | 59.950   | 59.950     | 59.950   | 59.950     | 59.950     | 59.950    | 59.950  | 59.950  |         |
|                                                                                                       | Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 3        |       | Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |          |           |          |            |          |            |            |           |         |         |         |

| STT                                                                                                                                                             | TÊN VẬT LIỆU                                                    | ĐVT                                          | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------|
|                                                                                                                                                                 |                                                                 |                                              | Đồng Xoài                         | Đồng Phú   | Bình Long  | Hớn Quản   | Chơn Thành | Lộc Ninh   | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng  | Bù Đốp     | Bù Đăng    |         |
| 483                                                                                                                                                             | CVV - 4x1.5(4x7/0.52) - 300/500V                                | đ/m                                          | 24.640                            | 24.640     | 24.640     | 24.640     | 24.640     | 24.640     | 24.640     | 24.640     | 24.640     | 24.640     | 24.640     |         |
| 484                                                                                                                                                             | CVV - 4x2.5(4x7/0.67) - 300/500V                                | đ/m                                          | 36.520                            | 36.520     | 36.520     | 36.520     | 36.520     | 36.520     | 36.520     | 36.520     | 36.520     | 36.520     | 36.520     |         |
|                                                                                                                                                                 | <b>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V</b>                    | <b>Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000</b>           |                                   |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |         |
| 485                                                                                                                                                             | VCmo- 2x1-(2x32/0,2)--300/500V                                  | đ/m                                          | 7.095                             | 7.095      | 7.095      | 7.095      | 7.095      | 7.095      | 7.095      | 7.095      | 7.095      | 7.095      | 7.095      |         |
| 486                                                                                                                                                             | VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)--300/500V                               | đ/m                                          | 9.999                             | 9.999      | 9.999      | 9.999      | 9.999      | 9.999      | 9.999      | 9.999      | 9.999      | 9.999      | 9.999      |         |
| 489                                                                                                                                                             | VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)--300/500V                                | đ/m                                          | 36.410                            | 36.410     | 36.410     | 36.410     | 36.410     | 36.410     | 36.410     | 36.410     | 36.410     | 36.410     | 36.410     |         |
|                                                                                                                                                                 | <b>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)</b>                    | <b>Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 10C:2011/CADIVI</b> |                                   |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |         |
| 486                                                                                                                                                             | VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV                                   | đ/m                                          | 6.171                             | 6.171      | 6.171      | 6.171      | 6.171      | 6.171      | 6.171      | 6.171      | 6.171      | 6.171      | 6.171      |         |
| 487                                                                                                                                                             | VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1KV                               | đ/m                                          | 8.800                             | 8.800      | 8.800      | 8.800      | 8.800      | 8.800      | 8.800      | 8.800      | 8.800      | 8.800      | 8.800      |         |
| 488                                                                                                                                                             | VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1KV                               | đ/m                                          | 14.267                            | 14.267     | 14.267     | 14.267     | 14.267     | 14.267     | 14.267     | 14.267     | 14.267     | 14.267     | 14.267     |         |
|                                                                                                                                                                 | <b>Dây đồng trần xoắn</b>                                       |                                              |                                   |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |         |
| 489                                                                                                                                                             | C-10                                                            | đ/kg                                         | 284.350                           | 284.350    | 284.350    | 284.350    | 284.350    | 284.350    | 284.350    | 284.350    | 284.350    | 284.350    | 284.350    |         |
| 490                                                                                                                                                             | C-50                                                            | đ/kg                                         | 287.100                           | 287.100    | 287.100    | 287.100    | 287.100    | 287.100    | 287.100    | 287.100    | 287.100    | 287.100    | 287.100    |         |
|                                                                                                                                                                 | <b>Ống luồn dây điện</b>                                        |                                              |                                   |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |         |
| 491                                                                                                                                                             | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m                                      | đ/ống                                        | 20.460                            | 20.460     | 20.460     | 20.460     | 20.460     | 20.460     | 20.460     | 20.460     | 20.460     | 20.460     | 20.460     |         |
| 492                                                                                                                                                             | Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m                          | đ/ống                                        | 26.070                            | 26.070     | 26.070     | 26.070     | 26.070     | 26.070     | 26.070     | 26.070     | 26.070     | 26.070     | 26.070     |         |
| <b>CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát, dc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7722-1:2009 và TCVN 7722-2:2009)</b> |                                                                 |                                              |                                   |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |         |
| 493                                                                                                                                                             | Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)             | đ/bộ                                         | 4.372.500                         | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  | 4.372.500  |         |
| 494                                                                                                                                                             | Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)             | đ/bộ                                         | 4.867.500                         | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  |         |
| 495                                                                                                                                                             | Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)             | đ/bộ                                         | 6.187.500                         | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  | 6.187.500  |         |
| 496                                                                                                                                                             | Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | đ/bộ                                         | 2.887.500                         | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  | 2.887.500  |         |
| 497                                                                                                                                                             | Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | đ/bộ                                         | 3.465.000                         | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  | 3.465.000  |         |
| 498                                                                                                                                                             | Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | đ/bộ                                         | 3.795.000                         | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  | 3.795.000  |         |
| 499                                                                                                                                                             | Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia | đ/bộ                                         | 4.867.500                         | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  | 4.867.500  |         |
| 500                                                                                                                                                             | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                             | đ/bộ                                         | 12.837.000                        | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 | 12.837.000 |         |
| 501                                                                                                                                                             | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                             | đ/bộ                                         | 15.510.000                        | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 | 15.510.000 |         |

| STT                           | TÊN VẬT LIỆU                                       | ĐVT                                                                          | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |            |            |            |            |                                             |            |            |            |            |            |         |
|-------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------|
|                               |                                                    |                                                                              | Đồng Xoài                         | Đồng Phú   | Bình Long  | Hớn Quản   | Chơn Thành | Lộc Ninh                                    | Phước Long | Bù Gia Mập | Phú Riềng  | Bù Đốp     | Bù Đăng    | Ghi chú |
| 502                           | Tủ điều khiển THGT 2 pha                           | đ/bộ                                                                         | 37.180.000                        | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000                                  | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 |         |
| 503                           | Dù che tủ điều khiển                               | đ/bộ                                                                         | 10.670.000                        | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000                                  | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 |         |
| 504                           | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                      | đ/bộ                                                                         | 4.125.000                         | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000                                   | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  |         |
| 505                           | Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia | đ/bộ                                                                         | 2.310.000                         | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000                                   | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  | 2.310.000  |         |
| 506                           | Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia | đ/bộ                                                                         | 1.540.000                         | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000                                   | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  | 1.540.000  |         |
|                               |                                                    |                                                                              |                                   |            |            |            |            |                                             |            |            |            |            |            |         |
| BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH |                                                    |                                                                              |                                   |            |            |            |            |                                             |            |            |            |            |            |         |
|                               | Bồn đứng dung tích (lít)                           | QUY CÁCH KỸ THUẬT                                                            |                                   |            |            |            |            | Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng) |            |            |            |            |            |         |
| 507                           | Bồn 500 đứng                                       | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh    |                                   |            |            |            |            | 1.850.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 508                           | Bồn 1000 đứng                                      | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh   |                                   |            |            |            |            | 2.830.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 509                           | Bồn 1500 đứng                                      | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh  |                                   |            |            |            |            | 4.150.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 510                           | Bồn 2000 đứng                                      | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh  |                                   |            |            |            |            | 5.540.000                                   |            |            |            |            |            |         |
|                               | Bồn ngang dung tích (lít)                          | QUY CÁCH KỸ THUẬT                                                            |                                   |            |            |            |            | Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng) |            |            |            |            |            |         |
| 511                           | Bồn 500 ngang                                      | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh   |                                   |            |            |            |            | 2.000.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 512                           | Bồn 1000 ngang                                     | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh  |                                   |            |            |            |            | 3.030.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 513                           | Bồn 1500 ngang                                     | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh |                                   |            |            |            |            | 4.380.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 514                           | Bồn 2000 ngang                                     | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh |                                   |            |            |            |            | 5.780.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ          |                                                    |                                                                              |                                   |            |            |            |            |                                             |            |            |            |            |            |         |
|                               | Bồn đứng dung tích (lít)                           | QUY CÁCH KỸ THUẬT                                                            |                                   |            |            |            |            | Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng) |            |            |            |            |            |         |
| 515                           | Bồn 500 đứng                                       | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh    |                                   |            |            |            |            | 1.750.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 516                           | Bồn 1000 đứng                                      | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh  |                                   |            |            |            |            | 2.500.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 517                           | Bồn 1500 đứng                                      | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh  |                                   |            |            |            |            | 4.000.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 518                           | Bồn 2000 đứng                                      | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh  |                                   |            |            |            |            | 5.100.000                                   |            |            |            |            |            |         |
|                               | Bồn ngang dung tích (lít)                          | QUY CÁCH KỸ THUẬT                                                            |                                   |            |            |            |            | Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng) |            |            |            |            |            |         |
| 519                           | Bồn 500 ngang                                      | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh    |                                   |            |            |            |            | 1.900.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 520                           | Bồn 1000 ngang                                     | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh  |                                   |            |            |            |            | 2.950.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 521                           | Bồn 1500 ngang                                     | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh  |                                   |            |            |            |            | 4.415.000                                   |            |            |            |            |            |         |
| 522                           | Bồn 2000 ngang                                     | Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh  |                                   |            |            |            |            | 5.540.000                                   |            |            |            |            |            |         |

**\* Ghi chú:Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, và chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.**